

ĐỀ CƯƠNG ÔN TẬP MÔN ĐỊA LÍ 12 THU TNTHPT

PHẦN I- ĐỊA LÍ TỰ NHIÊN

I. VỊ TRÍ ĐỊA LÍ VÀ PHẠM VI LÃNH THỔ

Câu 1: Trình bày đặc điểm địa lí và phạm vi lãnh thổ của Việt Nam

1. Vị trí địa lí

- Việt Nam nằm ở rìa đông của bán đảo Đông Dương, gần trung tâm khu vực ĐNA
- Hệ tọa độ địa lí phần đất liền:
 - + Vĩ độ: 23°23' B - 8°34' B
 - + Kinh độ: 102°10' Đ - 109°24' Đ

2. Phạm vi lãnh thổ

a. Vùng đất

- Diện tích đất liền và các hải đảo 331.212km²
- Biên giới:
 - + Giáp Trung Quốc: 1400km
 - + Giáp Lào: 2100km
 - + Giáp Campuchia: 1100km
- Đường bờ biển: 3260km
- Nước ta có trên 4000 đảo lớn nhỏ, trong đó có hai quần đảo Trường Sa và Hoàng Sa

b. Vùng biển

- Diện tích khoảng 1 triệu km² bao gồm vùng nội thủy, lãnh hải, vùng tiếp giáp lãnh hải, vùng đặc quyền kinh tế và vùng thềm lục địa

c. Vùng trời

Khoảng không gian bao trùm lên lãnh thổ

Câu 2. Hãy nêu ý nghĩa của vị trí địa lí Việt Nam

a. Ý nghĩa tự nhiên

- Thuận lợi
 - + Thiên nhiên mang tính chất nhiệt đới ẩm gió mùa
 - + Đa dạng về giới sinh vật
 - + Nằm trong khu vực có nhiều khoáng sản
 - + Có sự phân hoá đa dạng về mặt tự nhiên từ Bắc đến Nam, từ Đông sang Tây
- Khó khăn
 - + Chịu ảnh hưởng của nhiều thiên tai: Lũ lụt, hạn hán, bão, sương muối v.v...

b. Ý nghĩa về kinh tế, văn hoá - xã hội và quốc phòng

- Về kinh tế
Thuận lợi để phát triển giao thông tạo điều kiện thực hiện chính sách mở cửa, hội nhập với các nước trong khu vực và trên thế giới

- Về văn hoá - xã hội : Thuận lợi cho nước ta chung sống hoà bình, hợp tác hữu nghị cùng phát triển với các nước láng giềng

- Về chính trị và quốc phòng: Việt Nam có vị trí quan trọng đặc biệt quan trọng của vùng ĐNA

III. ĐẶC ĐIỂM CHUNG CỦA TỰ NHIÊN

A. ĐẤT NƯỚC NHIỀU ĐỔI NÚI

Câu 1. Trình bày đặc điểm chung của địa hình Việt Nam?

Đặc điểm chung của địa hình

a. Địa hình đồi núi chiếm phần lớn diện tích nhưng chủ yếu là đồi núi thấp

- Đồi núi chiếm 3/4 diện tích lãnh thổ
- + Địa hình cao dưới 1000m chiếm 85% diện tích
- + Địa hình cao trên 2000m chỉ chiếm 1% diện tích.
- Đồng bằng chiếm 1/4 diện tích lãnh thổ

b. Cấu trúc địa hình nước ta khá đa dạng

- Địa hình già trẻ lại và có tính phân bậc rõ rệt
- Địa hình thấp dần từ Tây Bắc xuống Đông Nam
- Cấu trúc gồm 2 hướng chính
 - + Hướng TB - ĐN: Từ hữu ngạn sông Hồng đến Bạch Mã
 - + Hướng vòng cung: Vùng núi Đông Bắc và Trường Sơn Nam

c. Địa hình của vùng nhiệt đới ẩm gió mùa

- Xâm thực mạnh ở vùng đồi núi
- Bồi tụ nhanh ở đồng bằng hạ lưu sông

d) Địa hình chịu tác động mạnh mẽ của con người

Con người làm giảm diện tích rừng tự nhiên dẫn đến quá trình xâm thực, bóc mòn ở vùng đồi núi tăng, tạo thêm nhiều dạng địa hình mới

Câu 2. Nêu đặc điểm địa hình của các vùng núi: Đông Bắc, Tây Bắc, Trường Sơn Bắc và Trường Sơn Nam

a. Vùng núi Đông Bắc

- Giới hạn: Vùng núi phía tả ngạn sông Hồng
- Chủ yếu là đồi núi thấp.
- Gồm cánh cung lớn mở rộng về phía bắc và đông chụm lại ở Tam Đảo.
- Hướng nghiêng: cao ở tây bắc thấp dần xuống đông nam.

b. Vùng núi Tây Bắc:

- Giới hạn: Nằm giữa sông Hồng và sông Cả.
- Địa hình cao nhất nước ta, dãy Hoàng Liên Sơn (Phanxipang 3143m).
- Các dãy núi hướng tây bắc - đông nam, xen giữa là các cao nguyên đá vôi (cao nguyên Sơn La, Mộc Châu).

c. Vùng núi Trường Sơn Bắc

- Giới hạn: Từ sông Cả tới dãy núi Bạch Mã.
- Hướng tây bắc - đông nam.

- Các dãy núi song song, so le, cao ở hai đầu ở giữa có vùng núi đá vôi (Quảng Bình, Quảng Trị).

d. Vùng núi Trường Sơn Nam

- Gồm các khối núi và cao nguyên. Các khối núi Kontum, khối núi cực Nam Trung Bộ được nâng cao, đồ sộ, sườn tây thoải, sườn đông dốc đứng.
- Các cao nguyên đất đỏ ba dan: Playku, Đắk Lắk, Mơ Nông, Lâm Viên bề mặt bằng phẳng, độ cao xếp tầng 500 - 800 - 1000m.

Câu 3. So sánh đặc điểm tự nhiên của Đồng bằng sông Hồng và Đồng bằng sông Cửu Long

Đồng bằng sông Hồng và đồng bằng sông Cửu Long được thành tạo và phát triển do phù sa sông bồi tụ dần trên vịnh biển nông, thềm lục địa mở rộng

Nguyên nhân hình thành	Đồng bằng sông Hồng	Đồng bằng sông Cửu Long
Diện tích	Do phù sa sông Hồng và sông Thái Bình bồi tụ 15.000 km ²	Do phù sa sông Tiền và sông Hậu bồi tụ 40.000 km ²
Hệ thống đê/kênh rạch	Có hệ thống đê ngăn lũ	Có hệ thống kênh rạch chằng chịt
Sự bồi đắp phù sa	Vùng trong đê không được bồi phù sa hằng năm	Được bồi phù sa hằng năm
Tác động của thủy triều	Ít chịu tác động của thủy triều	Chịu tác động mạnh của thủy triều.

Câu 4. Nêu đặc điểm của dải đồng bằng ven biển miền Trung

- Chủ yếu do phù sa biển bồi đắp. Đất nhiều cát, ít phù sa.
- Diện tích 15000 km². Hẹp ngang, bị chia cắt thành nhiều đồng bằng nhỏ.

Để ương Địa lí 12

- Các đồng bằng lớn: Đồng bằng sông Mã, sông Chu; đồng bằng sông Cả, sông Thu Bồn, sông Đà Rằng...
- Ở nhiều đồng bằng thường có sự phân chia thành ba dải: giáp biển là cồn cát, đầm phá; giữa là vùng thấp trũng; dải trong cùng đã được bồi tụ thành đồng bằng

Câu 5. Nêu những thế mạnh và hạn chế về thiên nhiên của các khu vực đồi núi và đồng bằng đối với phát triển kinh tế - xã hội

a. Khu vực đồi núi

- * **Thuận lợi**
 - Các mỏ nội sinh tập trung ở vùng đồi núi thuận lợi để phát triển ngành công nghiệp.
 - Tài nguyên rừng giàu có về thành phần loài với nhiều loài quý hiếm, tiêu biểu cho sinh vật rừng nhiệt đới.
- * **Hạn chế**
 - Bề mặt cao nguyên bằng phẳng thuận lợi cho việc xây dựng các vùng chuyên canh cây công nghiệp, cây ăn quả, phát triển chăn nuôi đại gia súc.
 - Các đồng sông ở miền núi có tiềm năng thủy điện lớn. (sông Đà, sông Đồng Nai...).
 - Có điều kiện để phát triển các loại hình du lịch

b. Khu vực đồng bằng

- * **Thuận lợi:**
 - + Phát triển nền nông nghiệp nhiệt đới, đa dạng các loại nông sản, đặc biệt là gạo.
 - + Cung cấp các nguồn lợi thiên nhiên khác như khoáng sản, thủy sản và lâm sản.
 - + Là nơi có điều kiện để tập trung các thành phố, các khu công nghiệp và các trung tâm thương mại.
 - + Phát triển giao thông vận tải đường bộ và đường sông
- * **Hạn chế:**
 - Thường xuyên chịu nhiều thiên tai bão, lụt, hạn hán...

B. THIÊN NHIÊN CHỊU ẢNH HƯỞNG SÂU SẮC CỦA BIỂN

Câu 1. Nêu khái quát về Biển Đông và nêu ảnh hưởng của Biển Đông đến thiên nhiên Việt Nam

1. Khái quát về Biển Đông

- Biển Đông là một vùng biển rộng, có diện tích 3,477 triệu km²
- Là biển tương đối kín
- Nằm trong vùng nhiệt đới ẩm gió mùa

2. Ảnh hưởng của Biển Đông đến thiên nhiên Việt Nam

a. Khí hậu:

Nhờ có Biển Đông nên khí hậu nước ta mang tính hải dương điều hòa, lượng mưa nhiều, độ ẩm tương đối của không khí trên 80%.

b. Địa hình và các hệ sinh thái vùng ven biển:

- Địa hình vịnh của sông, bờ biển mài mòn, các tam giác châu thổ với bãi triều rộng lớn, các bãi cát phẳng lì, các đảo ven bờ và những rạn san hô.
- Các hệ sinh thái vùng ven biển rất đa dạng và giàu có: hệ sinh thái rừng ngập mặn, hệ sinh thái đất phèn, nước lợ,....

c. Tài nguyên thiên nhiên vùng biển

- Tài nguyên khoáng sản: Dầu mỏ khí đốt, cát, quặng ti tan ...; trữ lượng muối biển lớn...
- Tài nguyên hải sản: các loại thủy hải sản nước mặn, nước lợ và vùng cửa sông...

Để ương Địa lí 12

d. Thiên tai

- Bão lớn kèm sóng lừng, lũ lụt.
- Sạt lở bờ biển.
- Hiện tượng cát bay, cát chảy lấn chiếm đồng ruộng ở ven biển miền Trung...

C. THIÊN NHIÊN NHIỆT ĐỚI ẨM GIÓ MÙA

Câu 1. Chứng minh rằng khí hậu nước ta mang tính chất nhiệt đới ẩm gió mùa

a. Tính chất nhiệt đới

- Tổng bức xạ lớn, cân cán bức xạ dương quanh năm.
- Nhiệt độ trung bình năm trên 20°C.
- Tổng số giờ nắng từ 1400 - 3000 giờ.

b. Tính chất gió mùa

- Gió mùa mùa đông: Hoạt động từ tháng XI đến tháng IV năm sau hướng đông bắc
- Nửa đầu mùa đông mang tính chất lạnh khô, còn nửa sau mùa đông thời tiết lạnh ẩm, có mưa phùn
- Gió mùa mùa hạ: Hoạt động từ tháng V đến tháng X, hướng tây nam
- + Vào đầu mùa hạ thường gây mưa lớn cho đồng bằng Nam Bộ và Tây Nguyên. Khi vượt qua dãy Trường Sơn gây nên hiện tượng phơn, khiến khối khí trở nên khô nóng.
- + Vào giữa và cuối mùa hạ thường gây mưa lớn và kéo dài cho các khu vực đón gió

c. Tính chất ẩm

- Lượng mưa, độ ẩm lớn
- Lượng mưa trung bình năm cao: 1500 - 2000mm. Mưa phân bố không đều, sườn đón gió 3500-4000mm.
- Độ ẩm không khí cao trên 80%.

Câu 2. Trình bày hoạt động của gió mùa ở nước ta

Gió mùa	Nguồn gốc	Thời gian hoạt động	Phạm vi hoạt động	Hướng gió	Kiểu thời tiết đặc trưng
Gió mùa đông	áp cao Xibia	Tháng 11 - 4	Miền Bắc	Đông Bắc	Tháng 11, 12, 1: Lạnh, khô Tháng 2,3: lạnh ẩm
Gió mùa hạ	áp cao ấn Độ Dương	Tháng 5 tháng 7	Cả nước	Tây nam	- Nóng ẩm ở Nam Bộ và Tây Nguyên. - Nóng khô ở Bắc Trung Bộ
	áp cao cận chí tuyến Nam	Tháng 6 tháng 10	Cả nước	Tây Nam Riêng Bắc bộ có hướng đông nam	Nóng và mưa nhiều ở cả miền Bắc và miền Nam,...

Câu 3. Hãy nêu biểu hiện của thiên nhiên nhiệt đới ẩm gió mùa qua các thành phần tự nhiên khác ở nước ta

a. Địa hình

- **Xâm thực mạnh ở vùng đồi núi**
- + Bề mặt địa hình bị cắt xẻ, nhiều nơi đất tro sỏi đá.

Đề cương Địa lí 12

- Địa hình ở vùng núi đá vôi có nhiều hang động, thung khô.
- + Các vùng thêm phù sa cổ bị bào mòn tạo thành đất xám bạc màu.
- + Hiện tượng đất trượt, đá lở làm thành nón phóng vật ở chân núi.
- **Bối tự nhanh ở đồng bằng hạ lưu sông**
Đồng bằng sông Hồng và Đồng bằng sông Cửu Long hàng năm lấn ra biển từ vài chục đến hàng trăm mét.
- b. **Sông ngòi**
 - **Mạng lưới sông ngòi dày đặc**
Cả nước có tới 2360 con sông trên 10km, dọc bờ biển cứ 20km có 1 cửa sông đổ ra biển
 - Sông ngòi nhiều nước giàu phù sa
 - + Tổng lượng nước lớn 839 tỉ m³/năm
 - + Tổng lượng phù sa khoảng 200 triệu tấn
 - **Chế độ nước theo mùa**
 - + Mùa lũ và mùa cạn tương ứng với mùa mưa và mùa khô của khí hậu
 - + Chế độ dòng chảy thất thường
- c. **Đất**
Quá trình feralit là quá trình hình thành đất chủ yếu ở nước ta
- d. **Sinh vật**
 - Hệ sinh thái rừng nhiệt đới ẩm gió mùa phát triển trên đất feralit là cảnh quan chủ yếu của nước ta.
 - Thành phần các loài sinh vật nhiệt đới chiếm ưu thế

Câu 4. Hãy nêu ảnh hưởng của thiên nhiên nhiệt đới ẩm gió mùa đến hoạt động sản xuất và đời sống

- * **Ảnh hưởng đến sản xuất nông nghiệp**
 - **Thuận lợi:** Nhiệt ẩm cao thuận lợi để phát triển nền nông nghiệp lúa nước, trồng vụ, đa dạng hoá cây trồng, vật nuôi, phát triển mô hình Nông - Lâm kết hợp...
 - **Khó khăn:** Lũ lụt, hạn hán, khí hậu, thời tiết không ổn định.
- * **Ảnh hưởng đến các hoạt động sản xuất khác và đời sống**
 - **Thuận lợi:** để phát triển các ngành lâm nghiệp, thủy sản, giao thông vận tải, du lịch.... và đẩy mạnh hoạt động khai thác, xây dựng... vào mùa khô.
 - **Khó khăn:**
 - + Các hoạt động giao thông, vận tải, du lịch, công nghiệp khai thác... chịu ảnh hưởng trực tiếp của sự phân mùa khí hậu, chế độ nước sông.
 - + Độ ẩm cao gây khó khăn cho việc bảo quản máy móc, thiết bị, nông sản.
 - + Các thiên tai như mưa bão, lũ lụt, hạn hán và diễn biến bất thường như động, lở, mưa đá, sương muối, rét hại, khô nóng... cũng gây ảnh hưởng lớn đến sản xuất và đời sống.
 - + Môi trường thiên nhiên dễ bị suy thoái.

D. THIÊN NHIÊN PHÂN HÓA ĐA DẠNG

Câu 1. Nêu đặc điểm thiên nhiên nổi bật của phần lãnh thổ phía Bắc và phần lãnh thổ phía Nam nước ta

- a. **Phần lãnh thổ phía Bắc (từ dãy Bạch Mã trở ra)**
 - Thiên nhiên đặc trưng cho vùng khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa có mùa đông lạnh
 - + Nhiệt độ trung bình năm trên 20°C, tuy nhiên do ảnh hưởng của gió mùa Đông Bắc nên trong năm có từ 2-3 tháng nhiệt độ <18°C
 - + Biên độ nhiệt trung bình năm lớn
 - Cảnh quan thiên nhiên tiêu biểu là rừng nhiệt đới gió mùa với cảnh quan thay đổi theo mùa
 - + Mùa đông: Bầu trời nhiều mây, tiết trời lạnh, mưa ít, nhiều loại cây rụng lá
 - + Mùa hạ: Trời nắng nóng, mưa nhiều, cây cối xanh tốt

Đề cương Địa lí 12

- Trong rừng bên cạnh các loài nhiệt đới chiếm ưu thế còn có các loại cây á nhiệt đới và ôn đới
- b. **Phần lãnh thổ phía Nam (từ dãy Bạch Mã trở vào)**
 - Thiên nhiên mang sắc thái của vùng khí hậu cận xích đạo gió mùa
 - + Nhiệt độ cao trung bình > 25°C và không có tháng nào <20°C, biên độ giao động nhiệt nhỏ. Khí hậu chia làm 2 mùa mưa và khô rõ rệt
 - + Cảnh quan thiên nhiên tiêu biểu là đới rừng cận xích đạo gió mùa. Thành phần thực động vật phần lớn thuộc vùng xích đạo và nhiệt đới
- Câu 2. **Nêu khái quát sự phân hóa thiên nhiên phần phía Bắc theo Đông - Tây. Dẫn chứng về mối liên hệ chặt chẽ giữa đặc điểm thiên nhiên của vùng thêm lục địa, vùng đồng bằng ven biển và vùng đồi núi kế bên**
 - Từ Đông sang Tây, từ biển vào đất liền, thiên nhiên nước ta có sự phân hóa thành 3 dải rõ rệt:
 - a. **Vùng biển và thêm lục địa**
 - Vùng biển nước ta lớn gấp 3 lần diện tích đất liền. Độ nông-sâu, rộng hẹp của thêm lục địa có quan hệ chặt chẽ với vùng đồng bằng, vùng đồi núi kế bên và có sự thay đổi theo từng đoạn bờ biển
 - Thiên nhiên vùng biển nước ta đa dạng và giàu có
 - b. **Vùng đồng bằng ven biển**
Thiên nhiên vùng đồng bằng nước ta thay đổi tùy nơi, thể hiện mối quan hệ chặt chẽ với dải đồi núi phía tây và vùng biển phía đông
 - Đồng bằng Bắc Bộ và đồng bằng Nam Bộ: mở rộng với các bãi triều thấp, phẳng, thêm lục địa rộng, nông, phong cảnh thiên nhiên thay đổi theo mùa
 - Đồng bằng ven biển Trung Bộ: hẹp ngang và bị chia cắt thành những đồng bằng nhỏ, đường bờ biển khúc khuỷu với thêm lục địa thu hẹp, tiếp giáp với vùng biển sâu, thiên nhiên khác nghiệt.
 - c. **Vùng đồi núi**
 - Vùng núi Đông Bắc: Mang sắc thái cận nhiệt đới gió mùa
 - Vùng núi Tây Bắc:
 - + Khu vực núi thấp: Cảnh quan thiên nhiên nhiệt đới gió mùa
 - + Khu vực núi cao: Cảnh quan thiên nhiên vùng ôn đới
- Câu 3. **Thiên nhiên phần phía Bắc theo độ cao được thể hiện như thế nào qua các yếu tố khí hậu, thổ nhưỡng, lớp phủ thực vật?**
 - Thiên nhiên nước ta có 3 đai cao
 - a. **Đai nhiệt đới gió mùa**
 - Miền Bắc: có độ cao trung bình dưới 600 - 700m
 - Miền Nam có độ cao 900-1000m
 - Khí hậu:** nhiệt đới biểu hiện rõ rệt, mùa hạ nóng. Độ ẩm thay đổi tùy nơi: từ khô, hơi khô, hơi ẩm đến ẩm.
 - Thổ nhưỡng:** có 2 nhóm đất
 - + Nhóm đất feralit
 - + Nhóm đất phù sa
 - Lớp phủ sinh vật:** Hệ sinh thái rừng nhiệt đới ẩm lá rộng thường xanh
 - + Các hệ sinh thái rừng nhiệt đới gió mùa: rừng thường xanh, rừng nửa rụng lá và rừng thưa nhiệt đới khô

Đề cương Địa lí 12

- Trên 1600 - 1700m: Khí hậu lạnh do sự phân hoá theo độ cao

Thổ nhưỡng

- Độ cao 600 - 700m đến 1600 - 1700m: Đất feralit có mùn với đặc tính chua, tầng đất mỏng
- Trên 1600 - 1700m có đất mùn.

Lớp phủ sinh vật

- Độ cao 600 - 700m đến 1600 - 1700 m: hệ sinh thái rừng cận nhiệt đới lá rộng và lá kim. Trong rừng xuất hiện các loài chim, thú cận nhiệt đới phương Bắc; các loài thú có lông dày như: gấu, sóc, cây, cáo
- Trên 1600 - 1700 m: thực vật thấp nhỏ, đơn giản về thành phần loài, động vật có các loài chim di cư

c. Đai ôn đới gió mùa trên núi có độ cao từ 2600m trở lên

Chỉ có ở Hoàng Liên Sơn

Khí hậu: có nét giống khí hậu ôn đới, quanh năm nhiệt độ dưới 15°C, mùa đông xuống dưới 5°C.

Thổ nhưỡng

Đất chủ yếu là đất mùn thô.

Lớp phủ sinh vật

Có các loài thực vật ôn đới như đỗ quỳen, lãnh sam, thiết sam

Câu 3. So sánh đặc điểm ba miền địa lí tự nhiên ở nước ta

Tên miền	Miền Bắc và Đông Bắc	Miền Tây Bắc và Bắc Trung Bộ	Miền Nam Trung Bộ và Nam Bộ
Phạm vi	Vùng đồi núi phía tả ngạn sông Hồng và đồng bằng sông Hồng	Vùng núi hữu ngạn sông Hồng đến dãy núi Bạch Mã.	Từ dãy Bạch Mã trở vào Nam.
Địa hình	Chủ yếu là đồi núi thấp. Độ cao trung bình 600m, có nhiều núi đá vôi. Hướng núi vòng cung. Đồi bằng mở rộng, địa hình bờ biển đa dạng, nhiều vịnh đảo, quần đảo.	Địa hình cao nhất cả nước, độ dốc lớn. Hướng tây bắc - đông nam, nhiều bề mặt sơn nguyên, cao nguyên, đồng bằng giữa núi. Đồng bằng nhỏ hẹp, ven biển có nhiều cồn cát, bãi tắm đẹp.	- Khối núi cổ Konlun, cao nguyên, sơn nguyên, sườn dốc, sườn tây thoải. Đồng bằng Nam Bộ thấp, phẳng mở rộng. Đồng bằng ven biển nhỏ hẹp. - Đường bờ biển Nam Trung Bộ có nhiều vịnh thuận lợi phát triển hải cảng, du lịch, nghề cá. KH cận XD chia 2 mùa rõ rệt
Khí hậu	Gió mùa ĐB hoạt động mạnh, mùa đông lạnh	Gió mùa ĐB suy giảm, tính chất nhiệt đới tăng	Dầu khí có trữ lượng lớn. Tây Nguyên giàu bôxít.
Khoáng sản	Giàu khoáng sản: than, sắt, thiếc, đồng, apatit, vật liệu xây dựng.	Khoáng sản có đất hiếm, sắt, crôm, ti tan.	Thiếu nước vào mùa khô, ngập lụt
Khó khăn	Thời tiết thất thường	Bão lũ, hạn hán, lở đất	

IV. VẤN ĐỀ SỬ DỤNG VÀ BẢO VỆ TÀI NGUYÊN THIÊN NHIÊN

Câu 1. Nêu tình trạng suy giảm tài nguyên rừng và suy giảm đa dạng sinh học ở nước ta. Các biện pháp bảo vệ rừng và bảo vệ đa dạng sinh học

a. Tài nguyên rừng

- Rừng của nước ta đang được phục hồi. Năm 1983 tổng diện tích rừng là 7,2 triệu ha, năm 2005 tăng lên thành 12,7 triệu ha. Tuy nhiên, tổng diện tích rừng và tỉ lệ che phủ rừng năm 2005 vẫn thấp hơn năm 1943.

- Chất lượng rừng bị giảm sút: diện tích rừng giàu giảm.

* Biện pháp bảo vệ rừng:

Đề cương Địa lí 12

- + Triển khai Luật bảo vệ và phát triển rừng
- + Giao quyền sử dụng đất và bảo vệ rừng cho người dân
- + Thực hiện chiến lược phủ xanh 5 triệu ha rừng

b. Đa dạng sinh học

Suy giảm đa dạng sinh học

- Giới sinh vật nước ta có tính đa dạng sinh học cao.
- Số lượng loài thực vật và động vật đang bị suy giảm nghiêm trọng. Trong số 1460 loài thực vật, có 500 loài bị mất dần (chiếm 3%).

Nguyên nhân

- Khai thác quá mức làm thu hẹp diện tích rừng tự nhiên và làm nghèo tính đa dạng của sinh vật.
- Ô nhiễm môi trường đặc biệt là ô nhiễm nguồn nước làm nguồn thủy sản nước ta bị giảm sút rõ rệt.

Biện pháp bảo vệ đa dạng sinh học

- Xây dựng hệ thống vườn Quốc gia và Khu bảo tồn thiên nhiên
- Ban hành "Sách đỏ Việt Nam".
- Quy định khai thác về gỗ, động vật, thủy sản.

Câu 2. Hãy nêu tình trạng suy thoái tài nguyên đất và các biện pháp bảo vệ đất ở vùng đồi núi và đồng bằng

a. Hiện trạng sử dụng đất

- Năm 2005, đất sử dụng trong nông nghiệp của nước ta chỉ có khoảng 9,4 triệu ha, chiếm hơn 28% tổng diện tích đất tự nhiên.

- Bình quân đất nông nghiệp tính theo đầu người là 0,1 ha. Khả năng mở rộng đất nông nghiệp ở đồng bằng và miền núi không nhiều.

Suy thoái tài nguyên đất

- Diện tích đất trồng, đồi trọc đã giảm mạnh nhưng diện tích đất đai bị suy thoái vẫn còn rất lớn.
- Cả nước có khoảng 9,3 triệu ha đất bị đe dọa sa mạc hóa (chiếm 28 % diện tích đất đai).

b. Các biện pháp bảo vệ tài nguyên đất

- Đối với đất vùng đồi núi:

- + Áp dụng tổng thể các biện pháp thủy lợi, canh tác hợp lí: làm ruộng bậc thang, đào hố vẩy cá, trồng cây theo băng.
- + Cải tạo đất hoang đồi trọc bằng các biện pháp kết hợp. Bảo vệ rừng và đất rừng, ngăn chặn nạn du canh, du cư.

- Đối với đất nông nghiệp:

- + Do diện tích ít, nên cần có biện pháp quản lí chặt chẽ và có kế hoạch mở rộng diện tích.
- + Thâm canh, nâng cao hiệu quả sử dụng đất, cần canh tác sử dụng đất hợp lí, chống bạc màu, gây hoá.

- + Bón phân, cải tạo đất thích hợp, chống ô nhiễm đất.

Câu 3. Trình bày vấn đề sử dụng và bảo vệ các tài nguyên nước, khoáng sản, du lịch

a. Tài nguyên nước

- Tình trạng ngập lụt vào mùa mưa, thiếu nước vào mùa khô và ô nhiễm môi trường nước là hai vấn đề qua trọng nhất trong sử dụng tài nguyên nước hiện nay

=> Cần sử dụng hiệu quả, tiết kiệm tài nguyên nước, đảm bảo cân bằng và phòng chống ô nhiễm nước.

b. Tài nguyên khoáng sản

- Nước ta có nhiều mỏ khoáng sản, nhưng phần nhiều là mỏ nhỏ, phân tán nên khó khăn trong quản lí khai thác.

=> Cần quản lí chặt chẽ việc khai thác. Tránh lãng phí tài nguyên và làm ô nhiễm môi trường từ khâu khai thác, vận chuyển tới chế biến khoáng sản.

c. Tài nguyên du lịch

Tình trạng ô nhiễm môi trường xảy ra ở nhiều điểm du lịch khiến cảnh quan du lịch bị suy thoái

=> Cần bảo tồn, tôn tạo giá trị tài nguyên du lịch và bảo vệ môi trường du lịch khỏi bị ô nhiễm, phát triển du lịch sinh thái

Câu 4. Vấn đề chủ yếu về bảo vệ môi trường nước ta là gì?

Có 2 vấn đề quan trọng trong bảo vệ môi trường nước ta là:

- Tình trạng mất cân bằng sinh thái môi trường làm gia tăng bão, lũ lụt, hạn hán và các hiện tượng biến đổi bất thường về thời tiết, khí hậu
- Tình trạng ô nhiễm môi trường:
 - + Ô nhiễm môi trường nước
 - + Ô nhiễm không khí
 - + Ô nhiễm đất
- Các vấn đề khác như: khai thác, sử dụng tiết kiệm tài nguyên khoáng sản, sử dụng hợp lý các vùng cửa sông ven biển để tránh làm nghèo các hệ sinh thái và làm hỏng vẻ đẹp của cảnh quan thiên nhiên có ý nghĩa du lịch

Câu 5. Hãy cho biết thời gian hoạt động và hậu quả của bão ở Việt Nam cùng biện pháp phòng chống

- * **Hoạt động của bão ở Việt Nam**
 - Thời gian hoạt động của bão từ tháng VI, kết thúc vào tháng XI, đặc biệt là các tháng IX, X và XIII.
 - Mùa bão chậm dần từ Bắc vào Nam.
 - Bão hoạt động mạnh nhất ở ven biển Trung Bộ. Nam Bộ ít chịu ảnh hưởng của bão.
 - Trung bình mỗi năm có 8 trận bão.
- * **Hậu quả của bão:**
 - Mưa lớn trên diện rộng (300 - 400mm), gây ngập úng đồng ruộng, đường giao thông...Thủy triều dâng cao làm ngập mặn vùng ven biển.
 - Gió mạnh làm lật úp tàu thuyền, tàn phá nhà cửa, cầu cống, cột điện cao thế...
 - Ô nhiễm môi trường gây dịch bệnh.
- * **Biện pháp phòng chống bão:**
 - Dự báo chính xác về quá trình hình thành và hướng di chuyển của cơn bão.
 - Thông báo cho tàu thuyền đánh cá trở về đất liền.
 - Củng cố hệ thống đê kè ven biển.
 - Sơ tán dân khi có bão mạnh.
 - Chống lũ lụt ở đồng bằng, chống xói mòn lũ quét ở miền núi.

Câu 6. Hãy nêu một số thiên tai chủ yếu và biện pháp phòng chống ở nước ta

Các thiên tai	Ngập lụt	Lũ quét	Hạn hán
Nơi hay xảy ra	Đồng bằng sông Hồng và sông Cửu Long	Xây ra đột ngột ở miền núi.	Nhiều địa phương
Thời gian hoạt động	Mùa mưa (tháng 5 - 10). Riêng duyên hải miền Trung từ tháng 9 - 12.	Tháng 6 - 10 ở miền Bắc. Tháng 10 - 12 ở miền Trung.	Mùa khô (tháng 11 - 4).
Hậu quả	Phá huỷ mùa màng, tắc nghẽn giao thông, ô nhiễm môi trường...	Thiệt hại về tính mạng và tài sản của dân cư...	Mất mùa, cháy rừng, thiếu nước cho sản xuất và sinh hoạt...
Nguyên nhân	- Địa hình thấp. - Mưa nhiều, tập trung theo mùa. - ảnh hưởng của thủy triều.	- Địa hình dốc. - Mưa nhiều, tập trung theo mùa. - Rừng bị chặt phá.	- Mưa ít - Cân bằng ẩm nhỏ hơn 0.
Biện pháp phòng chống	Xây dựng đê điều, hệ thống thủy lợi.	- Trồng rừng, quản lý và sử dụng đất đai hợp lý.	- Trồng rừng - Xây dựng hệ thống thủy

	- Canh tác hiệu quả trên đất dốc. - Quy hoạch các điểm dân cư.	lợi. - Trồng cây chịu hạn.
--	---	-------------------------------

Câu 7. Hãy nêu các nhiệm vụ chủ yếu của chiến lược quốc gia về bảo vệ tài nguyên và môi trường

- Duy trì các hệ sinh thái chủ yếu
- Đảm bảo sự giàu có của đất nước về vốn gen của các loài sinh vật
- Đảm bảo việc sử dụng hợp lý các nguồn tài nguyên thiên nhiên
- Đảm bảo chất lượng môi trường
- Phân đấu đạt tới trạng thái ổn định dân số ở mức cân bằng với khả năng sử dụng hợp lý tài nguyên thiên nhiên
- Ngăn ngừa ô nhiễm môi trường, kiểm soát và cải tạo môi trường.

PHẦN II

ĐỊA LÍ DÂN CƯ □ ĐỊA LÍ CÁC NGÀNH

A- LÍ THUYẾT

Câu 1: Nêu những đặc điểm cơ bản về dân số nước ta?

1. Việt Nam là một nước đông dân, có nhiều thành phần dân tộc.

- DS: 84.156.000 người (2006), thứ 3 khu vực ĐNA, thứ 13 trên thế giới

- Dân tộc: 54 dân tộc sống đoàn kết, nhưng có sự chênh lệch về trình độ phát triển.

2. Dân số nước ta tăng nhanh, cơ cấu dân số trẻ

- DS tăng mạnh, xảy ra sự bùng nổ DS từ nửa sau thế kỉ XX.

- Dân số nước ta tăng không đều giữa các giai đoạn, giữa các vùng, hiện nay gia tăng DS có giảm nhưng hàng năm vẫn tăng lên khoảng 1 triệu người.

- DS nước ta thuộc loại trẻ nhưng đang có sự biến đổi về cơ cấu nhóm tuổi

3. Dân cư phân bố chưa hợp lý

a. Phân bố không đồng đều giữa đồng bằng với trung du, miền núi.

+ ĐB và ven biển tập trung đông, 75% dân số.

+ Trung du miền núi: thưa thớt, 25% dân số.

b. Phân bố không đồng đều giữa thành thị và nông thôn.

+ Thành thị: 26,9% (2005), đang có xu hướng giảm xuống.

+ Nông thôn: 73,1% đang có xu hướng giảm xuống.

Câu 2: Hãy phân tích những tác động của đặc điểm dân số nước ta đối với sự phát triển KT-XH và môi trường.

* DS đông, nhiều thành phần dân tộc

- Thuận lợi:

+ Nguồn lao động dồi dào.

+ Thị trường tiêu thụ rộng lớn.

- Khó khăn:

+ Khó nâng cao chất lượng cuộc sống.

+ Tác động tiêu cực đến sự phát triển kinh tế, môi trường.

+ Sự phân hóa về trình độ phát triển kinh tế — xã hội

* DS gia tăng nhanh và cơ cấu DS trẻ: Gây sức ép đối với việc: Nâng cao chất lượng cuộc sống của người dân, sử dụng tài nguyên môi trường và sự phát triển kinh tế

* Phân bố chưa hợp lý: Gây khó khăn cho việc sử dụng LĐ và khai thác TNTN

Đề cương Địa lí 12

Câu 3: Nêu những chiến lược để phát triển DS hợp lí.

- Kiểm chế tốc độ phát triển DS, kế hoạch hoá gia đình
- Phân bố dân cư hợp lí
- Chuyển dịch cơ cấu dân số giữa thành thị và nông thôn
- Xuất khẩu lao động
- Đầu tư phát triển CN ở nông thôn, miền núi

Câu 4: Dựa vào Atlas địa lí, Nhận xét về sự phân bố dân cư nước ta. Nêu nguyên nhân và hậu quả của sự phân bố dân cư không hợp lí.

Gợi ý: * Dân cư nước ta phân bố không đồng đều:

- Các khu vực dân cư tập trung đông, mật độ cao (MD từ trên 201 người/ Km²): Đồng bằng sông Hồng (HS xác định thêm các KV này)

- Các KV dân cư tập trung thưa với mật độ thấp (Từ 100 người/ Km² trở xuống): Tây nguyên .. (HS tự xác định thêm)

* Dân cư phân bố không hợp lí giữa thành thị và nông thôn

* Giải thích: do ĐK TN , KT-XH, Lịch sử định cư và chuyển cư khác nhau

* Hậu quả: Gây khó khăn cho việc sắp xếp việc làm giữa các vùng.

Câu 5: Trình bày những thế mạnh và hạn chế của nguồn lao động nước ta.

* **Thuận lợi**

- Nguồn LĐ nước ta dồi dào chiếm 51% DS (41,3 triệu người) mỗi năm có thêm khoảng 1 triệu lao động.

- Người LĐ cần cù, sáng tạo, có nhiều kinh nghiệm SX

- Chất lượng lao động ngày càng được nâng cao. Số lao động có chuyên môn kĩ thuật chiếm khoảng 25%

* **Hạn chế**

- LĐ có trình độ cao vẫn còn ít

- Chất lượng lao động ở các vùng không đồng đều.

Câu 6: Vì sao việc làm là một vấn KT- XH lớn ở nước ta. Trình bày những phương hướng giải quyết việc làm ở nước ta hiện nay.

* **Vì:** - Mỗi năm nước ta có thêm khoảng 1 triệu LĐ cần có việc làm

- Tình trạng thất nghiệp và thiếu việc làm còn gay gắt

- Phân bố lại dân cư và nguồn lao động

- Thực hiện tốt chính sách sách dân số

- Đa dạng hoá các hoạt động kinh tế: Công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, dịch vụ..

- Thu hút đầu tư nước ngoài để mở rộng sản xuất

- Đa dạng hoá các loại hình đào tạo nhằm nâng cao chất lượng nguồn lao động

- Đẩy mạnh xuất khẩu lao động

Câu 7: Trình bày đặc điểm đô thị hoá ở nước ta.

- Quá trình đô thị hoá ở nước ta diễn ra chậm chạp, trình độ đô thị hoá thấp

+ Từ thế kỉ 3 trước công nguyên xuất hiện đô thị đầu tiên là thành Cổ Loa nhưng đến năm 2005 mới có 26,9 % DS sống ở đô thị

+ Cơ sở hạ tầng đô thị còn ở trình độ thấp so với khu vực và thế giới

- Tỷ lệ dân cư thành thị tăng nhưng còn chậm

- Phân bố đô thị không đồng đều giữa các vùng

Câu 8: Phân tích những ảnh hưởng của quá trình đô thị hoá đến sự phát triển kinh tế

* **Tích cực:** - Tác động mạnh đến sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế của cả nước

- Các đô thị có ảnh hưởng lớn đến sự phát triển kinh tế của các địa phương , các vùng

Đề cương Địa lí 12

- Các thành phố có sức hút lớn đối với đầu tư nước ngoài: Thị trường, lao động có chuyên môn, cơ sở hạ tầng ...

- Các đô thị có khả năng tạo ra nhiều việc làm cho người lao động

* **Tiêu cực:** Nảy sinh nhiều hậu quả: ô nhiễm môi trường, an ninh trật tự xã hội....

Câu 9: Cơ cấu ngành kinh tế nước ta đang có xu hướng chuyển dịch như thế nào?

Cơ cấu kinh tế nước ta đang chuyển dịch theo hướng CNH và HĐH nhưng diễn ra còn chậm, thể hiện rõ trong:

* Cơ cấu GDP: Giảm tỉ trọng của khu vực I, tăng tỉ trọng của khu vực II và III

* Nội bộ các ngành cũng đang có sự chuyển biến tích cực:

- Trong khu vực I: Giảm tỉ trọng của ngành nông lâm nghiệp, tăng tỉ trọng của ngành chăn nuôi và thủy sản

- Trong khu vực II: Tăng tỉ trọng CN chế biến, giảm tỉ trọng CN khai thác, đồng thời cơ cấu sản phẩm cũng đang có sự chuyển biến.

* Khu vực III: nhiều loại hình DV mới ra đời như viễn thông tư vấn đầu tư....

Câu 10: Chứng minh rằng nước ta có nhiều điều kiện để phát triển một nền nông nghiệp nhiệt đới và đang khai thác có hiệu quả nền NN nhiệt đới?

1. Điều kiện TN và TNTN cho phép nước ta phát triển một nền NN nhiệt đới

* **Thuận lợi:** - Khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa có sự phân hoá đa dạng theo chiều Bắc — Nam, theo đai cao cho phép đa dạng hoá sản phẩm NN, áp dụng các biện pháp thâm canh, tăng vụ

- Sự đa dạng về địa hình, đất trồng cho phép áp dụng các hệ thống canh tác khác nhau giữa các vùng

* **Khó khăn:** Thiên tai, sâu bệnh luôn đe dọa, tạo nên tính bất bình không ổn định trong NN

2. Nước ta đang khai thác có hiệu quả nền NN nhiệt đới

- Các tập đoàn cây con được phân bố phù hợp hơn với các vùng sinh thái NN

- Cơ cấu mùa vụ đã có sự thay đổi quan trọng

- Tình mùa vụ được khai thác tốt hơn nhờ công tác vận tải và CN chế biến

- Đẩy mạnh SX nông sản xuất khẩu

Câu 11: Hãy phân biệt một số nét khác nhau cơ bản giữa nền NN cổ truyền và nền NN hàng hoá

	NN cổ truyền	NN hàng hoá
Mục đích	Tự cấp tự túc	Phục vụ thị trường
Qui mô	Nhỏ	Lớn
Trang thiết bị	Thủ công	Máy móc hiện đại
Hướng CMH	Đa canh	SX hàng hoá, CMH, gắn với CNCB và DVNN
NS LĐ	Thấp	cao
Phân bố	Phổ biến trên nhiều vùng	Vùng có truyền thống SX hàng hoá, gần trục giao thông, TP

Câu 13: Trình bày những thành tựu trong sản xuất lương thực ở nước ta. Vì sao SX lương thực đạt được kết quả như vậy?

* **Thành tựu:**

- Diện tích lúa tăng : 5,6 tr ha (1980) lên 7,6 tr. ha (2005)

- Năng suất lúa tăng nhanh đạt 39 tạ/ha (2005)

- Sản lượng lúa tăng đạt 36 tr tấn

- Bình quân lương thực tăng và đạt 470 kg/ người

- Trở thành 1 trong 3 nước XK gạo lớn nhất TG

- Hình thành được các vùng trọng điểm về lương thực: ĐBSCL, ĐBSH

Đề cương Địa lí 12

- * Vì sao: Có nhiều điều kiện thuận lợi cho SX lương thực
- ĐKTN: đất đai, khí hậu nguồn nước thuận lợi cho SX lương thực
- ĐK KT-XH: lao động, thị trường, kinh nghiệm sản xuất...
- Tuy nhiên có một số khó khăn như thiên tai, sâu bệnh đe dọa

Câu 14: Để phát triển cây CN nước ta có những thuận lợi và khó khăn như thế nào?

- Khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa thuận lợi phát triển các cây CN nhiệt đới
- Có nhiều loại đất khác nhau thích hợp với nhiều loại cây khác nhau
- Có nguồn lao động dồi dào
- Đã có mạng lưới các cơ sở CN chế biến
- Khó khăn: Thị trường thế giới có nhiều biến động, chất lượng sản phẩm chưa cao, CN chế biến chưa phát triển

Câu 15: Dựa vào Atlát địa lí, nêu tình hình SX và phân bố các cây CN ở nước ta

Gợi ý:

1. Tình hình SX: Dựa vào biểu đồ để nhận xét về diện tích cây CN
 - + Diện tích cây CN hàng năm tăng từ □. đến □..
 - + Diện tích cây CN lâu năm tăng từ □. đến □..
2. Phân bố: - XĐ các vùng chuyên canh cây CN lớn: HS dựa vào tỉ lệ diện tích cây CN so với tổng diện tích gieo trồng
 - + Các vùng có DT cây CN chiếm trên 40% tổng DT gieo trồng: □□ (dựa vào Atlát)
 - + Các vùng có DT cây CN chiếm từ 15%- 40% tổng DT gieo trồng: □□
 - + Các vùng có DT cây CN chiếm dưới 15% tổng DT gieo trồng: □□
 - XĐ vùng phân bố của các cây CN theo bảng sau:

Cây CN	Vùng phân bố
Cây CN lâu năm	(HS dựa vào Atlát)
+ Cà phê	
+ Cau su	
+	
Cây CN hàng năm	
+ Mía	
+ Lạc	
+	

Câu 16: Nêu tình hình phát triển của ngành chăn nuôi nước ta.

- Tỉ trọng của ngành chăn nuôi trong giá trị SX NN ngày càng tăng vững chắc
- Ngành chăn nuôi đang phát triển theo hướng hàng hoá, chăn nuôi theo hình thức công nghiệp trong các trang trại, các sản phẩm không qua giết thịt ngày càng chiếm tỉ trọng cao
- Lợn và gia cầm là nguồn cung cấp thịt chủ yếu
 - + Dân lợn cung cấp 3/4 lượng thịt các loại, gia cầm tăng mạnh
 - + Tập trung ở ĐBSH, ĐBSCL
- Gia súc: chủ yếu dựa vào đồng cỏ tự nhiên
- + Bò: nuôi nhiều ở Bắc Trung Bộ, Nam Trung Bộ, Tây Nguyên, nuôi bò sữa ở Hà Nội, TP Hồ Chí Minh
- + Trâu : nuôi nhiều ở Miền núi trung du Bắc Bộ, Bắc Trung Bộ

Câu 17: Trình bày những điều kiện thuận lợi và khó khăn trong phát triển ngành thủy sản

1. Thuận lợi:
 - a. Điều kiện tự nhiên.
 - + Bờ biển dài trên 3200km và vùng đặc quyền kinh tế xấp xỉ 1 triệu km².

Đề cương Địa lí 12

- + Biển có nhiều hải sản: cá, tôm, rong biển, hải sâm, bào ngư, sò điệp...
- + Có nhiều ngư trường với 4 ngư trường trọng điểm:
 - * Ngư trường Cà Mau – Kiên Giang (ngư trường vịnh Thái Lan).
 - * Ngư trường Ninh Thuận – Bình Thuận – Bà Rịa Vũng Tàu.
 - * Ngư trường Hải Phòng – Quảng Ninh (ngư trường vịnh Bắc Bộ)
 - * Ngư trường quần đảo Hoàng Sa, quần đảo Trường Sa.
- + Dọc bờ biển có bãi triều, đầm phá các cánh rừng ngập mặn → nuôi trồng thủy sản nước lợ.
- + Nhiều sông, suối, kênh rạch, ao hồ, các ô trũng → nuôi cá, tôm nước ngọt.
- b. ĐK KT-XH
 - Nhân dân có kinh nghiệm và truyền thống đánh bắt và nuôi trồng thủy sản.
 - Các phương tiện tàu, thuyền, ngư cụ được trang bị ngày càng tốt hơn.
 - Nhu cầu thị trường trong nước và nước ngoài tăng nhanh.
 - Chính sách: Nghề cá ngày càng được chú trọng
- 2. Khó khăn:
 - Bão, gió mùa Đông Bắc → gây thiệt hại và hạn chế số ngày ra khơi.
 - Tàu, thuyền, phương tiện đánh bắt còn chậm đổi mới → năng suất lao động thấp.
 - Công nghệ chế biến có nhiều hạn chế.
 - Một số vùng ven biển môi trường bị suy thoái, nguồn lợi thủy sản bị đe dọa.

Câu 19: Nêu điều kiện sinh thái nông nghiệp và hướng chuyển môn hoá của vùng nông nghiệp Tây nguyên và ĐBSCL. (HS xem trong SGK- Tr107,108)

Câu 18: Nêu những thay đổi trong tổ chức lãnh thổ nông nghiệp ở nước ta.

- * Tổ chức LTN nước ta đang thay đổi theo 2 xu hướng:
 - Tăng cường chuyên môn hóa SX, phát triển các vùng chuyên canh có qui mô lớn với các sản phẩm nông nghiệp chủ yếu
 - Đa dạng hóa nông nghiệp, đa dạng hóa KT nông thôn
- * KT trang trại có bước phát triển mới, thúc đẩy SX nông lâm thủy sản theo hướng hàng hóa:
 - KT trang trại phát triển từ kinh tế hộ gia đình
 - KT trang trại đưa NN từ nền SX tự cung tự cấp phát triển lên nền SX hàng hoá
 - Số lượng trang trại tăng nhất là các trang trại chăn nuôi và thủy sản
 - Số lượng trang trại phân bố không đều, tập trung chủ yếu ở ĐBSCL

Câu 20: Trình bày những đặc điểm cơ bản về cơ cấu ngành CN nước ta. Nêu những phương hướng để hoàn thiện cơ cấu CN nước ta.

1. Đặc điểm
 - a. Cơ cấu ngành CN nước ta tương đối đa dạng: gồm 3 nhóm ngành với 29 ngành
 - Nhóm ngành CN khai thác
 - Nhóm ngành CN chế biến
 - Nhóm ngành SX và phân phối điện, khí đốt và nước
 - b. Trong cơ cấu CN hình thành nên một số ngành trọng điểm: CN năng lượng, chế biến lương thực, thực phẩm, dệt may...
 - c. Cơ cấu CN đang có sự chuyển dịch phù hợp với xu thế hội nhập: Tăng tỉ trọng CN chế biến, giảm tỉ trọng CN khai thác
2. Phương hướng hoàn thiện
 - Xây dựng cơ cấu CN linh hoạt phù hợp với cơ chế thị trường và tình hình phát triển của đất nước và xu thế của TG
 - Đẩy mạnh phát triển CN trọng điểm: Dầu khí, CB lương thực, thực phẩm, dệt may...
 - Đầu tư theo chiều sâu để đổi mới trang thiết bị và công nghệ.

Câu 21: Thế nào là ngành CN trọng điểm? Vì sao ngành CN năng lượng là ngành CN trọng điểm ở nước ta?

- CN trọng điểm: Là những ngành có thế mạnh lâu dài, mang lại hiệu quả cao về các mặt kinh tế, XH và môi trường, đồng thời có tác động mạnh đến sự phát triển của các ngành KT khác
- Ngành CN năng lượng là ngành trọng điểm vì:
 - + Nước ta có nhiều ĐK thuận lợi để phát triển CN năng lượng: có nguồn nguyên liệu sẵn có (Than, dầu khí), trữ năng thủy điện lớn, nhu cầu của SX và tiêu dùng về năng lượng rất lớn
 - + Phát triển CN năng lượng sẽ giúp đẩy nhanh quá trình CNH, hiện đại hoá
 - + Sự phát triển CN NL tác động đến nhiều ngành KT khác: CN, NN, DV
 - + Cho phép sử dụng có hiệu quả nguồn tài nguyên sẵn có

Câu 22: Dựa vào Atlát địa lí, chứng minh rằng hoạt động CN nước ta có sự phân hoá theo lãnh thổ? Vì sao có sự phân hoá đó?

Gợi ý:

- 1- Hoạt động CN của nước ta phân bố không đồng đều, tập trung ở một số khu vực
- + ĐBSH v. vùng phụ cận: Có các trung tâm CN có qui mô lớn, với cơ cấu Đa dạng (HS đưa vào Atlát kể tên các trung tâm CN với qui mô, cơ cấu ngành của từng trung tâm)
- + Đông Nam Bộ: có các trung tâm CN qui mô rất lớn, lớn, cơ cấu đa dạng (HS làm tương tự như ĐBSH)
- + Duyên hải miền Trung (Tương tự như trên)
- Hoạt động CN tập trung thưa thớt ở miền núi, trung du
- 2- Vì sao:- Những nơi tập trung CN là do: Có vị trí thuận lợi, có sẵn TNTN, lao động dồi dào có kĩ thuật, Thị trường tiêu thụ rộng, kết cấu hạ tầng tốt, thu hút mạnh đầu tư nước ngoài
- Những nơi thưa thớt là do sự thiếu đồng bộ của các yếu tố trên

Câu 23: Dựa vào Atlát địa lí, nêu tiềm năng phát triển và tình hình sản xuất, phân bố CN điện lực ở nước ta.

Gợi ý:

- 1. Tiềm năng phát triển:
 - Có nguồn nhiên liệu phong phú: Than đá, dầu khí
 - Trữ năng thủy điện lớn tập trung trên 2 hệ thống sông là S.Hồng và S.Đông nai (30 triệu Kw)
 - Nhu cầu trong SX và tiêu dùng ngày càng tăng
- 2. Tình hình SX và phân bố: - HS đưa vào Atlát Địa lí lập bảng để nêu tên các nhà máy nhiệt điện, thủy điện với công suất và địa điểm XD (Sông nào- đối với thủy điện)
- HS đưa vào Biểu đồ trong Atlát để nêu tình hình gia tăng SL điện từ 1990- 2000

Câu 24: Vì sao ngành CN chế biến lương thực, thực phẩm trở thành CN trọng điểm?

- Có nhiều ĐK thuận lợi để phát triển lâu dài: Nguyên liệu tại chỗ, thị trường
- Lâm tăng giá trị của sản phẩm NN, thúc đẩy SX NN theo hướng hàng hoá
- Tạo ra các mặt hàng XK chủ lực
- Phát triển ngành này chỉ đòi hỏi vốn đầu tư ít, nhưng thu hồi vốn nhanh, tăng khả năng tích lũy cho nền KT

Câu 25: Nêu đặc điểm và tình hình phát triển các khu CN, các trung tâm CN ở nước ta.

1. Khu CN

- Đặc điểm: + Là khu vực có ranh giới rõ ràng, không có dân cư sinh sống, được thành lập do chính phủ quyết định
- + Chuyên SXCN và các DV hỗ trợ SXCN
- Tình hình phát triển: + Được thành lập từ thập kỉ 90 của TK 20, đến năm 2007 có 150 khu CN
- + Các khu CN phân bố chủ yếu ở ĐNB, ĐBSH, Duyên hải miền trung

2. Trung tâm CN

- Đặc điểm: + Các TTCN thường là cá đô thị vừa và lớn

+ Trong TTCN bao gồm các điểm CN, khu CN, xí nghiệp CN có mối liên hệ về SX và kĩ thuật

- Phân loại các TTCN:
 - + Dựa vào sự phân công lao động theo lãnh thổ có : TTCN có ý nghĩa quốc gia (Hà nội, TP Hồ Chí Minh), TTCN có ý nghĩ vùng (Đà Nẵng), Các TTCN có ý nghĩa địa phương.
 - + Dựa vào giá trị SXCN có : TTCN rất lớn, lớn, TB

Câu 26: Trình bày những thành tựu trong phát triển GTVT ở nước ta.

1. Đường bộ: đã được mở rộng, hiện đại hóa và phủ kín các vùng
 - Có 2 trục đường bộ xuyên quốc gia:
 - + Quốc lộ 1A: từ Lạng Sơn đến Cà Mau dài 2300 Km nối hầu hết các trung tâm KT lớn của cả nước
 - + Đường Hồ Chí Minh
2. Các vùng KT có các đường Quốc lộ: QL 2,3,5, 7,8,14,19,22,51 □ ..
- Đường sắt: Có 3142 Km đường sắt với 6 tuyến chính: đường sắt Thống nhất, Tuyến HN- Hải Phòng, HN — Lào Cai. HN — Thái Nguyên, HN — Lạng Sơn, Lưu xá - Bãi cháy
3. Đường Sông: có 11000 Km đường sông và phát triển trên 3 hệ thống sông : S.Hồng- S.Thái bình, S. Cửu Long-Đồng Nai và một số sông miền Trung
4. Đường biển: Có 73 cảng biển trong đó có các cảng biển và cụm cảng biển quan trọng: Hải phòng, Cái Lân, Đà Nẵng- Liên Chiểu- Chân Mây, Dung Quất, Nha Trang, Sài Gòn- Vũng Tàu- Thị Vải
5. Đường không: Cả nước có 19 sân bay, 5 sân bay quốc tế: Nội bài, Tân sơn Nhất, Đà Nẵng □
6. Đường ống: ngày càng phát triển gắn liền với sự phát triển của ngành dầu khí

Câu 27: Nêu những thành tựu và hạn chế của ngành bưu chính, viễn thông nước ta

1. Thành tựu:

- * Ngành Bưu chính: Có tính phục vụ cao và mạng lưới rộng khắp
- * Ngành viễn thông:
 - Có tốc độ phát triển nhanh, vượt bậc, đón đầu các thành tựu hiện đại
 - Mạng lưới viễn thông đa dạng bao gồm mạng điện thoại, mạng phi điện thoại, mạng truyền dẫn
- 2. Hạn chế: - Mạng lưới bưu chính viễn thông phân bố chưa hợp lí
- Công nghệ bưu chính còn lạc hậu

Câu 28: Trình bày những thành tựu và hạn chế trong hoạt động kinh tế đối ngoại của nước ta.

1. Thành tựu:

- Kim ngạch xuất nhập khẩu liên tục tăng đạt 69,2 tỉ USD (2005)
- Các mặt hàng XK : hàng CN nặng, KS, hàng CN nhẹ, tiểu thủ CN, hàng nông lâm thủy sản
- Các mặt hàng nhập khẩu: nguyên liệu, tư liệu SX, hàng tiêu dùng
- Thị trường buôn bán được mở rộng theo hướng đa dạng hoá, đa phương hoá với các bạn hàng chủ yếu: Nhật Bản, Trung Quốc, Hoa kì, các nước Tây Âu, các nước Đông Nam Á
- 2. Hạn chế: - Cán cân xuất nhập khẩu luôn trong tình trạng nhập siêu
- XK các mặt hàng gia công là chủ yếu, hàng tinh chế, chế biến còn ít

Câu 29: Dựa vào Atlát địa lí, nêu những tài nguyên du lịch chủ yếu của nước ta, tình hình phát triển du lịch và phân bố các trung du lịch chủ yếu.

Gợi ý: HS đưa vào trang Atlát du lịch để trả lời theo dàn ý sau

1. Các TN du lịch

- * TN du lịch tự nhiên: kể tên các di sản thiên nhiên TG, vườn quốc gia thắng cảnh tiêu biểu
- * TN du lịch nhân văn: Kể tên các di sản văn hoá TG..... làng nghề truyền thống tiêu biểu

2. Tình hình phát triển du lịch: HS đưa vào các biểu đồ để nhận xét về:

- +Số khách nội địa tăng □ □
- +Số khách quốc tế tăng □.

Đề cương Địa lí 12

- + Doanh thu tăng mạnh □.
- + Các khách du lịch chủ yếu: Việt kiều, NB, TQ./
- 3. Phân bố các trung tâm du lịch:
 - + xác định các trung tâm du lịch quốc gia □
 - + các trung tâm du lịch vùng □

PHẦN III- ĐỊA LÝ CÁC VÙNG KINH TẾ

Câu 1: Trình bày ý nghĩa kinh tế, chính trị, xã hội của việc phát huy các thế mạnh của Trung du miền núi Bắc Bộ?

Gợi ý trả lời:

1. Trung du miền núi Bắc Bộ có diện tích lớn (trên 101 nghìn km²). Gồm 15 tỉnh (kể tên dựa vào Atlas). Tiếp giáp: +Bắc: Trung Quốc
 - + Tây: Thượng Lào
 - + Nam: ĐBSH — vùng kinh tế phát triển sôi động
 - + Đông: biên Đông giàu tiềm năng

→ thuận lợi cho giao lưu, phát triển kinh tế xã hội trong và ngoài nước.

2. Gồm vùng Đông bắc và Tây bắc, là vùng giàu tài nguyên khoáng sản (năng lượng, kim loại, phi kim, vật liệu xây dựng), là vùng có điều kiện phát triển nông nghiệp (trồng cây công nghiệp, cây đặc sản, chăn nuôi gia súc lớn), phát triển kinh tế biển, phát triển du lịch và phần nào lâm nghiệp (vì tài nguyên rừng không còn nhiều).

3. Trung du miền núi phía Bắc có nhiều dân tộc ít người (Tày, Nùng, Thái, Mường, Dao...), có Việt Bắc, chiếc nôi của cách mạng, và Điện Biên Phủ lịch sử. Việc phát huy các thế mạnh ở đây sẽ dần xóa bỏ chênh lệch giữa miền ngược với miền xuôi, đời sống vật chất và tinh thần của các đồng bào dân tộc được nâng cao, bảo đảm bình đẳng dân tộc.

4. Thước tình được thế mạnh về tài nguyên, thúc đẩy các ngành kinh tế phát triển.

5. Giải quyết việc làm, đặc biệt cho các lao động dư thừa ở đồng bằng.

Câu 2: Các thế mạnh kinh tế của Trung du miền núi Bắc Bộ?

Gợi ý trả lời:

1. Thế mạnh khai thác khoáng sản và thủy điện:
 - a. Giàu tài nguyên khoáng sản:
 - Than: antraxit: mỏ lớn ở Quảng Ninh, trữ lượng thăm dò ~3 tỷ T
 - Đồng-Niken: Sơn La
 - Đất hiếm: Lai Châu
 - Quặng sắt: Yên Bái
 - Chì kẽm: Bắc Cạn
 - Đồng —vàng: Lào Cai
 - Thiếc- Bôxit: Cao Bằng
 - Apatit: Lào cai
 - Ngoài ra còn có đá vôi, đất sét, cao lanh...
- Là cơ sở để phát triển công nghiệp trong vùng.
- b. Giàu tiềm năng thủy điện: Trữ năng thủy điện lớn nhất nước
- Hệ thống sông Hồng: 11 triệu KW (1/3 cả nước).
- Trong đó riêng sông Đà 6 tr KW.

Đề cương Địa lí 12

- c. Khai thác thế mạnh khoáng sản và thủy điện của vùng:
 - Than: Quan trọng nhất là mỏ Quảng Ninh (9/10 sản lượng ngành than): +Sản lượng trung bình: 30 tr T/năm; Dùng cho xuất khẩu và cho phát điện (nhiệt điện Phả Lại, Uông Bí, Cao Ngạn, Na Dương...)
 - Thiếc: Khai thác và tinh luyện mỗi năm: 1000T; Phục vụ trong nước và xuất khẩu
 - Apatit: mỏ Lào Cai; Sản lượng trung bình: 600000 T; Dùng để sx phân lân
 - Thủy điện: +Đã khai thác: thủy điện Hoà Bình (P = 1920MW)/sông Đà và thủy điện Thác Bà (P = 110MW)/sông Chảy.

+Dự kiến xây dựng: thủy điện Sơn La/sông Đà (2400MW) và Tuyên Quang/sông Gâm (342MW).

d. Khó khăn:

- Thiếu vốn, kỹ thuật, hạ tầng chưa phát triển.
 - Phần nhiều là các mỏ nhỏ, phân tán, ở sâu.
 - Phát triển công nghiệp phải đi đôi với bảo vệ môi trường.
2. Thế mạnh phát triển cây công nghiệp, cây được liệu, cây ăn quả cận nhiệt và ôn đới:
 - a. Điều kiện:
 - Đất: có đất Feralit phát triển trên đá phiến, đá vôi, và các loại đá mẹ khác, ngoài ra còn có đất phù sa cổ ở vùng trung du → thích hợp trồng chè, cây công nghiệp, trồng rừng, đồng cỏ.
 - Khí hậu: Do vị trí xa nhất về phía bắc, địa hình cao nhất (Tây Bắc) và đón gió mùa DB (vùng Đông Bắc) nên có khí hậu nhiệt đới có mùa đông lạnh → thích hợp trồng nhiều loại cây, đặc biệt các cây cận nhiệt và ôn đới.
 - b. SX và phân bố:
 - Cây công nghiệp:
 - +Chè: trồng nhiều nhất nước ta, với nhiều giống chè thơm ngon nổi tiếng (Thái Nguyên, Hà Giang, Sơn La...)
 - + Cây Hối: vùng biên giới Cao Bằng, Lạng Sơn.
 - Cây được liệu:
 - + Tam thất, đỗ trọng, đương quy, thảo quả...
 - + Phân bố: trên dãy Hoàng liên sơn, vùng cao của Cao Bằng, Lạng sơn...
 - Cây ăn quả:
 - + Nhiều giống đặc sản: đào Sapa, hồng Lạng sơn, mận Yên Bái...
 - + Đặc biệt Sapa là địa phương trồng rau vụ đông và sx hạt giống rau vụ đông quanh năm.

c. Khó khăn:

- Thời tiết hay biến động thất thường, thiếu nước tưới vào mùa đông.
 - Mạng lưới chế biến còn ít, chưa tương xứng với tiềm năng
3. Thế mạnh chăn nuôi gia súc:
 - a. Điều kiện:
 - Nhiều đồng cỏ trên các cao nguyên ở độ cao 600-700m
 - Nông dân có kinh nghiệm chăn nuôi
 - Đường lối khuyến khích phát triển chăn nuôi của nhà nước
 - Nhu cầu thị trường trong và ngoài nước ngày càng tăng
 - b. Tình hình phát triển:
 - Bò sữa: nuôi nhiều ở cao nguyên Mộc Châu (Sơn la)
 - Trâu bò lấy thịt nuôi rộng rãi khắp nơi, đàn lợn tăng do bảo đảm tới hơn vấn đề lương thực:
 - + Trâu: 1,7 tr con (hơn 1/2 cả nước)
 - + Bò: 900 nghìn con (16% cả nước)
 - + Lợn: 5,8 tr con (21% cả nước)

c. Khó khăn:

- Khâu vận chuyển sản phẩm đến nơi tiêu thụ (đóng băng, đóng gói) gặp nhiều khó khăn nên hạn chế sự phát triển của dân gia súc lớn.
- Các đồng cỏ có năng suất thấp → cần cải tạo, nâng cao năng suất.

4. Thế mạnh kinh tế biển:

- Vùng biển Quảng Ninh giàu tiềm năng để phát triển KT biển

+ Đánh bắt nuôi trồng thủy sản phát triển, đặc biệt đánh bắt xa bờ.

+ Du lịch biển-đảo đóng góp đáng kể vào cơ cấu kinh tế với vị trí nổi trội của vịnh Hạ Long (di sản thiên nhiên thế giới)

+ Cảng Cái Lân (cảng nước sâu) được xây dựng, nâng cấp tạo đà cho việc phát triển giao thông biển và hình thành khu công nghiệp Cái Lân.

Câu 3: Phân tích các thế mạnh và hạn chế chủ yếu về tự nhiên, kinh tế □ xã hội đối với phát triển kinh tế ở ĐBS. Hồng?

Gợi ý trả lời:

ĐBSH gồm 11 tỉnh (kể tên), có diện tích: 15 nghìn km² (4,5% diện tích cả nước); dân số: 18,2 tr người (21,6% dân số cả nước) → Là vùng có ý nghĩa then chốt trong phát triển KTXH của cả nước.

1. Các thế mạnh chủ yếu:

- Vị trí địa lý: + Nằm trong VKT trọng điểm Phía Bắc

+ Tiếp giáp các vùng (nếu cụ thể) và vịnh Bắc bộ

→ Thuận lợi cho giao lưu phát triển kinh tế

- Về tự nhiên: + Đất nông nghiệp chiếm 51,2% dt của ĐB, trong đó 70% là đất phù sa màu mỡ → thuận lợi cho phát triển cây lương thực, thực phẩm và cây công nghiệp ngắn ngày.

+ Tài nguyên nước phong phú, vùng biển có khả năng phát triển ngành thủy sản, du lịch, xây dựng hải cảng để phát triển giao thông biển.

+ Khoáng sản có VLXD, than nâu, khí tự nhiên

- Về kinh tế xã hội:

+ Dân cư đông nguồn lao động dồi dào, có kinh nghiệm và trình độ

+ Cơ sở hạ tầng và cơ sở vật chất kỹ thuật phát triển hơn nhiều vùng khác

+ Ngoài ra còn có thị trường tiêu thụ rộng lớn, lịch sử khai thác lãnh thổ □

2. Các hạn chế chủ yếu:

- Về dân số: Dân đông, mật độ dân số cao: 1225 ng/km², cao gấp 4,8 lần mật độ TB cả nước (2006), kết cấu dân số trẻ → Gây sức ép xấu đến nhiều mặt đời sống kinh tế xã hội và môi trường

- Về tự nhiên: + Tài nguyên thiên nhiên không thật phong phú, lại đang bị xuống cấp

+ nhiều thiên tai như bão, lũ lụt, hạn hán □

- Việc chuyển dịch cơ cấu kinh tế chậm, chưa phát huy hết thế mạnh của vùng

Câu 5: Trình bày vấn đề hình thành cơ cấu nông-lâm-ngư nghiệp ở Bắc Trung bộ?

Gợi ý trả lời:

1. Ngành nông nghiệp:

a. Điều kiện phát triển:

- Đất: đất cát pha → thuận lợi cây công nghiệp hàng năm (lạc, mía, thuốc lá) nhưng không thuận lợi lâm. Lớn nhất là đồng bằng Thanh-Nghệ Tĩnh.

- Khí hậu:

+ Mang tính chất khí hậu nhiệt đới có mùa đông lạnh

+ Khó khăn: Thiếu nước vào mùa khô; nhiều thiên tai (bão, lũ, hạn hán, gió phơn...);

cần cát di chuyển vào đất liền.

- Có nhiều đồng cỏ tự nhiên → phát triển chăn nuôi.

b. Tình hình phát triển:

- Vùng đối trước núi: phát triển chăn nuôi đại gia súc, đàn bò 1,1 tr con = 1/5 cả nước; đàn trâu 750 nghìn con (1/4 cả nước)

- Có một số vùng chuyên canh cây công nghiệp lâu năm:

+ Cà phê: tây Nghệ An, Quảng Trị

+ Cao su, hồ tiêu: Quảng Bình, Quảng Trị

+ Chè: tây Nghệ An

- Các cây trồng khác: Tại các vùng có điều kiện đã dần hình thành các vùng chuyên canh cây công nghiệp hàng năm (lạc, mía...) và vùng lúa thâm canh. Tuy nhiên bình quân lương thực còn thấp (348 kg/ng - 2005)

2. Lâm nghiệp:

a. Điều kiện:

- Tài nguyên rừng đứng thứ 2 sau Tây Nguyên về diện tích (2,46 tr ha) và trữ lượng (độ che phủ là 47,8%). Rừng giàu chỉ còn tập trung ở vùng giáp biên giới Việt Lào

- Trong rừng có nhiều loài gỗ quý (đinh, lim, sến, táu...), nhiều lâm sản, chim thú có giá trị. Rừng sản xuất chiếm 34% dt, còn lại là rừng phòng hộ (50%) và rừng đặc dụng (16%)

b. Tình hình phát triển:

- Có nhiều lâm trường vừa khai thác vừa tu bổ, trồng rừng.

- Diện tích rừng giảm sút → khai thác hợp lý, đi đôi với trồng rừng nhằm:

+ Điều hoà khí hậu, nguồn nước, hạn chế lũ lụt

+ Chấn gió, bão, ngăn không cho côn trùng sâu vào rừng, ruộng đồng.

3. Ngành ngư nghiệp:

a. Điều kiện:

- Bờ biển dài, vùng biển rộng, lại nhiều tôm cá và các hải sản khác.

- Tình nào cũng có bãi tôm, bãi cá, nhưng lớn nhất là tỉnh Nghệ An.

- Bờ biển có nhiều vũng, vịnh, đầm, phá... → thuận lợi nuôi trồng thủy sản.

- Lực lượng lao động đông đảo, nhân dân có kinh nghiệm trong đánh bắt, chế biến thủy sản.

b. Tình hình phát triển:

- Đánh bắt ven bờ là chủ yếu

- Việc nuôi thủy sản nước lợ, nước mặn được phát triển khá mạnh

→ làm thay đổi rõ nét cơ cấu kinh tế nông thôn vùng ven biển, cần chú ý khai thác hợp lý và bảo vệ nguồn lợi thủy sản trong vùng.

Câu 6: Điều kiện, hiện trạng phát triển, phân bố và phương hướng phát triển công nghiệp ở Bắc Trung Bộ?

Gợi ý trả lời:

1. Điều kiện phát triển:

- Có nhiều loại khoáng sản:

+ Quặng sắt: Thạch Khê (Hà Tĩnh)

+ Crôm: Cổ Định (Thanh Hoá)

+ Thiếc: Quỳnh Hợp (Nghệ An)

+ Đá quý, thạch anh, cao lanh, đá vôi...

- Bờ biển dài, nhiều nơi có thể xây dựng cảng nước sâu để nhập nguyên liệu, xuất khẩu hàng hoá.

- Nguyên liệu đa dạng từ các ngành nông lâm thủy sản.

Đề cương Địa lí 12

- Cơ sở hạ tầng: Tuyến giao thông B-N (đường sắt Thống nhất và quốc lộ số 1), nhiều sân bay, cảng biển quan trọng.
- Nguồn nhân lực khá dồi dào.
- 2. Hiện trạng phát triển và phân bố:
 - Do hạn chế về kỹ thuật, vốn và cơ sở hạ tầng nên các tài nguyên còn ở dạng tiềm năng.
 - Công nghiệp chỉ mới phát triển ở một số thành phố và thị xã ven biển. Đa số các trung tâm công nghiệp có quy mô nhỏ (Vinh, Huế) 1 trung tâm công nghiệp có quy mô trung bình là Thanh Hóa
 - Cơ cấu ngành chưa đa dạng, các ngành nổi trội hơn cả là chế biến lương thực thực phẩm, sx hàng tiêu dùng. Các ngành khác còn hạn chế.
 - Cơ sở năng lượng (điện) chưa đáp ứng nhu cầu phát triển của vùng. Vấn đề cần được giải quyết theo hướng sau:
 - + Sử dụng điện lưới quốc gia qua đường dây 500KV.
 - + Đang xây dựng một số nhà máy thủy điện quy mô nhỏ và trung bình như:
 - *Thủy điện Bản Vẽ p=320MW/s. Cả (Nghệ An)
 - *Thủy điện Cửa Đạt 97MW/s. Chu (Thanh Hóa)
 - *Thủy điện Rào Quán 97MW/s. Rào Quán (Quảng Bình)

3. Phương hướng: Phát triển cơ sở hạ tầng trước hết là giao thông vận tải có ý nghĩa to lớn cho phát triển kinh tế trước hết là công nghiệp của vùng, cụ thể:

- Quốc lộ số 1 và đường sắt Thống nhất đang được nâng cấp, hiện đại hoá đặc biệt đường hầm ô tô qua Hải Vân đã làm tăng đáng kể khả năng vận chuyển B-N trên tuyến huyết mạch này
- Đường Hồ Chí Minh được hoàn thành sẽ thúc đẩy phát triển kinh tế các huyện phía Tây, phân bố lại dân cư, hình thành các đô thị mới
- Phát triển giao thông Đ-T (đường 7.8.9) cùng hàng loạt cửa khẩu được mở ra để tăng cường giao thương với các nước láng giềng
- Hệ thống sân bay quốc tế (Huế) và trong nước (Vinh, Đồng Hới...) được nâng cấp hiện đại hoá giúp phát triển kinh tế, văn hoá và tăng cường thu hút khách du lịch.
- Một số cảng nước sâu đang được đầu tư xây dựng và hoàn thiện (Nghị Sơn, Vũng Áng, Chân Mây) gắn liền với sự hình thành các khu kinh tế cảng biển

Câu 7: Phân tích những thuận lợi và khó khăn về vị trí địa lý và lãnh thổ trong phát triển kinh tế ở Duyên hải Nam Trung Bộ?

Gợi ý trả lời:

1. Khái quát: Duyên hải NTB gồm các tỉnh, thành phố (kể tên dựa vào Átlat), có dt gần 44,4 nghìn km² và số dân gần 8,9 tr người.
- Lãnh thổ trải dài và hẹp ngang, giáp với Bắc trung bộ, Tây nguyên, Đông nam bộ và biển đông, thuận lợi cho việc giao lưu KT, là cầu nối giữa các vùng kinh tế phía Bắc và phía nam
 - Nằm trong khu vực có nhiều thiên tai

Câu 8: Trình bày điều kiện, hiện trạng phát triển tổng hợp kinh tế biển ở Duyên hải Nam Trung bộ

Gợi ý trả lời:

1. Nghề cá:

- Điều kiện:
 - + Biển Miền Trung ấm cá và các hải sản khác
 - + Tỉnh nào cũng có bãi tôm, bãi cá nhưng lớn nhất là vùng cực Nam Trung bộ và ngư trường Hoàng sa, Trường sa
 - + Bờ biển nhiều vịnh đầm phá thuận lợi cho nuôi trồng thủy sản
- Hiện trạng: + Sản lượng thủy sản năm 2005: 624 nghìn T, riêng cá biển 420 k T với nhiều loại cá quý như cá thu cá ngừ cá trích

Đề cương Địa lí 12

- Nuôi tôm hùm tôm sú đang được phát triển ở nhiều tỉnh như Phú Yên, Khánh Hoà
- + Chế biến hải sản ngày càng đa dạng, nước mắm Phan Thiết ngon nổi tiếng
- + Tiếp tục tạo ra nhiều sản phẩm hàng hoá, nâng cao vai trò ngành thủy sản
- + Chú ý khai thác hợp lý và bảo vệ môi trường
- 2. Du lịch biển:
 - Điều kiện: NTB có nhiều bãi biển nổi tiếng: Mỹ Khê (ĐN), Nha Trang (KH), Mũi Né (BT)
 - Hiện trạng: + Nha Trang và Đà Nẵng là 2 trung tâm du lịch quan trọng
 - + Du lịch biển gắn liền với du lịch đảo và hàng loạt động nghie đường, thể thao
 - 3. Dịch vụ hàng hải:
 - Điều kiện: + NTB có nhiều địa điểm để xây dựng cảng nước sâu
 - + Có nhiều cảng tổng hợp do trung ương quản lý như Đà Nẵng, Quy Nhơn, Nha Trang
 - Hiện trạng: + Đang xây dựng cảng nước sâu Dung Quất và dự kiến Vân Phong sẽ là cảng trung chuyển quốc tế lớn nhất nước ta
 - 4. Khai thác khoáng sản ở thêm lục địa và sản xuất muối:
 - Điều kiện: + Vùng thềm lục địa NTB có dầu khí
 - + Thời tiết nắng nhiều, mưa ít thuận lợi phát triển nghề muối
 - Hiện trạng: + Đang thăm dò và khai thác dầu khí ở phía đông quần đảo Phú Quý (Bình Thuận)
 - + Các vùng sản xuất muối nổi tiếng là Cà Ná, Sa Huỳnh

Câu 9: Trình bày hiện trạng và hướng phát triển công nghiệp trong vùng Duyên hải Nam Trung bộ

Gợi ý trả lời:

1. Hiện trạng:

- Đã hình thành một chuỗi các trung tâm công nghiệp : Đà Nẵng, Quy Nhơn, Nha Trang, Phan Thiết
- Cơ cấu ngành chủ yếu là: cơ khí, chế biến NLS và sản xuất hàng tiêu dùng
- Cơ sở năng lượng điện đang được giải quyết bằng cách:
 - + Sử dụng điện lưới quốc gia qua đường dây 500KV
 - + Xây dựng một số nhà máy thủy điện quy mô trung bình như: Sông Hinh (Phú Yên), Vĩnh Sơn (Bình Định), Hàm Thuận-ĐaMi (Bình Thuận), A Vương (Quảng Nam). Ngoài ra còn có thủy điện Đa Nhim Và Đại Ninh dùng nguồn nước từ Tây Nguyên đưa xuống.

2. Hướng phát triển:

- VKT trọng điểm Miền Trung phát triển với việc xây dựng Khu KT mở Chu Lai, Khu KT Dung Quất, Khu KT Nhơn Hội → CN của vùng sẽ có bước phát triển rõ nét.
- Việc phát triển GTVT (đường bộ, đường không, đường biển) sẽ tạo thế mở cửa hơn nữa cho vùng và cho sự phân công lao động mới.

Câu 10: Trình bày những đặc điểm khái quát chung về Tây Nguyên?

Gợi ý trả lời:

1. Lãnh thổ: diện tích 54,7 nghìn km², gồm các tỉnh: Kon Tum, Gia Lai, Đắc Lắc, Đắc Nông và Lâm Đồng.
2. Vị trí:

- Tiếp giáp:

- + Đ+B: Duyên hải Nam Trung Bộ
- + N: Đông Nam Bộ
- + Tây: Lào và Campuchia

- Là vùng duy nhất không giáp biển nhưng lại có vị trí đặc biệt về quốc phòng và phát triển kinh tế.

Câu 11: Trình bày các thế mạnh kinh tế của Tây Nguyên?

Gợi ý trả lời:

1. Thế mạnh phát triển cây công nghiệp lâu năm ở Tây Nguyên:
- Điều kiện:** nhiều thuận lợi về tự nhiên

- Đất ba dạn có tầng phong hoá sâu, giàu chất dinh dưỡng, phân bố thành mặt bằng rộng → thuận lợi để phát triển các vùng chuyên canh cây công nghiệp quy mô lớn.
- Khí hậu cận cận đạo có mùa khô sâu sắc thuận lợi cho phơi sấy sản phẩm song lại thiếu nước vào mùa khô.
- Khí hậu phân hoá theo độ cao → trồng thuận lợi cả cây nhiệt đới và cận nhiệt.

Tình hình phát triển:

- Cà phê: cây quan trọng số 1 trên Tây Nguyên.
+ Diện tích: 450000 ha (4/5 cả nước)
+ Riêng Đắk Lắk: 259000 ha
+ Phân bố:

* Cà phê với: trồng chủ yếu ở Đắk Lắk (cà phê Buôn mề Thuột ngon nổi tiếng).

* Cà phê chè: trồng trên các cao nguyên cao, mát mẻ thuộc các tỉnh Gia Lai, Kon tum và Lâm đồng.

- Chè: Trồng trên các cao nguyên có độ cao tương đối lớn ở Lâm Đồng (chè B' Lao) và Gia Lai (chè Biển Hồ).
- Cao su: nhiều thứ 2 trong cả nước (sau ĐNB), trồng nhiều ở Gia lai, Đắk Lắk, trên các cao nguyên thấp, tránh được gió mạnh.

Phương hướng:

- Hoàn thiện quy hoạch các vùng chuyên canh cây công nghiệp, mở rộng diện tích có kế hoạch, có cơ sở khoa học đi đôi với bảo vệ rừng và phát triển thủy lợi

- Đa dạng hoá cơ cấu cây công nghiệp nhằm hạn chế rủi ro trong tiêu thụ sản phẩm và sử dụng hợp lý tài nguyên

- Đẩy mạnh phát triển khâu chế biến và khâu xuất khẩu

2. Thế mạnh khai thác và chế biến lâm sản:

Điều kiện:

- Tài nguyên rừng phong phú nhất nước: độ che phủ 60%
- Chiếm 36% diện tích rừng và 52% trữ lượng gỗ của cả nước
- Rừng giàu và nhiều gỗ quý, làm thủ sản quý

Tình hình phát triển:

- Sản lượng có xu hướng giảm:
+ Cuối thập kỷ 80 - đầu tk 90: 600-700000 m³ gỗ/năm
+ Hiện nay: 200-300000 m³/năm

- Giá trị tài nguyên rừng suy giảm do nạn chặt phá rừng bừa bãi gây suy thoái môi trường, khai thác còn lãng phí, chưa tận thu, chủ yếu xuất khẩu gỗ tròn với giá trị thấp.

Biện pháp:

- Ngăn chặn phá rừng
- Khai thác hợp lý đi đôi với tu bổ và trồng lại rừng
- Đẩy mạnh giao đất giao rừng
- Đẩy mạnh chế biến tại chỗ, hạn chế xuất khẩu gỗ tròn
- 3. Thế mạnh khai thác thủy năng kết hợp với thủy lợi:

Điều kiện: Các sông có giá trị thủy điện: Đồng Nai, Xéxan, Xrêpóc

Tình hình phát triển: Đã xây dựng các công trình thủy điện:

- + Thủy điện Đa Nhim: 160MW/sông Đa Nhim (thượng nguồn s. Đồng Nai)
- + Thủy điện Yaly: 720MW; Xéxan3; Xéxan3A/sông Xéxan
- + Thủy điện Drây H'linh: 12MW/sông Xrêpóc

Dự kiến: Tiếp tục khai thác bậc thang Play Krông, Xéxan4/s Xéxan; xây dựng các nhà máy Buôn

Kuốp, Buôn Tua Srah, Xrêpóc 3, Xrêpóc 4, Đức Xuyên trên s Xrêpóc và thủy điện Đại Ninh, Đồng Nai 3, Đồng Nai 4 trên s Đồng Nai.

- Việc phát triển thủy điện có ý nghĩa nhiều mặt: phát triển công nghiệp trong đó có khai thác bó xít; các hồ thủy điện còn cấp nước tưới trong mùa khô và còn khai thác cho mục đích du lịch và thủy sản.

Câu 12: Tại sao ĐNB lại trở thành vùng kinh tế phát triển nhất nước ta hiện nay?

Gợi ý trả lời:

1. Giới thiệu khái quát:
 - Gồm: tp HCM, Bình Dương, Bình Phước, Tây Ninh, Đồng Nai và Bà Rịa — Vũng tàu.
 - Diện tích: 23,6 nghìn km², vào loại nhỏ so với các vùng khác
 - Dân số vào loại trung bình
 - Dẫn đầu cả nước về:
 - + Tổng sản phẩm trong nước (GDP)
 - + Giá trị sản lượng công nghiệp
 - + Giá trị hàng xuất khẩu
 - Là vùng có nền kinh tế hàng hoá sớm phát triển với cơ cấu kinh tế phát triển hơn so với các vùng khác.
2. Vị trí địa lý:
 - Phía N-TN: tiếp giáp ĐB sông Cửu Long, vùng lương thực thực phẩm lớn nhất cả nước.
 - Phía B-ĐB giáp với Tây Nguyên và Duyên hải miền Trung
 - Phía T là Campuchia
 - Phía Đ-ĐN giáp Biển Đông

→ Thuận lợi cho giao lưu kinh tế với các tỉnh, vùng kinh tế trong nước và với quốc tế (thông qua cụm cảng Sài gòn, Vũng tàu và đường bộ, hàng không).

Câu 13: Thế nào là khai thác lãnh thổ theo chiều sâu? Tại ĐNB, khai thác lãnh thổ theo chiều sâu trong công nghiệp thể hiện như thế nào?

Gợi ý trả lời:

1. Khai thác lãnh thổ theo chiều sâu tức là: nâng cao hiệu quả khai thác lãnh thổ trên cơ sở tăng cường đầu tư KHK, vốn để vừa tăng thêm sản phẩm xã hội, thu nhập quốc dân, vừa bảo vệ môi trường và sử dụng hợp lý tài nguyên.
2. Khai thác lãnh thổ theo chiều sâu trong công nghiệp ở ĐNB:
 - ĐNB hiện chiếm tỷ trọng cao trong cơ cấu công nghiệp cả nước (55,6% năm 2005) với các ngành công nghệ cao, nổi bật là: luyện kim, cơ khí, điện tử, tin học, hoá chất, chế biến thực phẩm...
 - Việc phát triển công nghiệp của vùng đòi hỏi nhu cầu năng lượng lớn và đang được giải quyết bằng cách:
 - + Xây dựng các nhà máy thủy điện trong vùng:
 - *Thủy điện Trị An/s. Đồng Nai, P = 400MW
 - *Thủy điện Thác Mơ/s. Bé, P = 150MW
 - *Thủy điện Cần Đơn trên s. Bé
 - + Chuyển điện từ Hoà Bình vào thông qua đường dây 500kv
 - + Xây dựng các nhà máy nhiệt điện khí ở Phú Mỹ, Bà Rịa, Thủ Đức..., trong đó cụm tua bin khí Phú Mỹ với tổng công suất hơn 4000MW là nguồn cấp điện lớn nhất Việt Nam hiện nay.
 - + Ngoài ra còn xây dựng các nhà máy điện nhỏ chạy bằng dầu cấp điện cho các khu chế xuất.
 - Sự phát triển công nghiệp của ĐNB còn đòi hỏi mở rộng quan hệ hợp tác và đầu tư với nước ngoài: trong thời gian 1988-2006 vùng đã thu hút >53,7% tổng số vốn đầu tư vào Việt Nam.

Đề cương Địa lí 12

- Phát triển công nghiệp của vùng không tách rời vấn đề bảo vệ môi trường, tránh tổn hại đến tài nguyên du lịch.

Câu 14: Chứng minh việc xây dựng các công trình thủy lợi có ý nghĩa hàng đầu trong sử dụng hợp lý tài nguyên nông nghiệp của ĐNB.

Gợi ý trả lời:

1. Vị trí của vùng trong nông nghiệp cả nước:
 - Là vùng chuyên canh cây công nghiệp lớn nhất nước
 - Phát triển nông nghiệp, nâng cao giá trị sx nông nghiệp của vùng cần phải:

- + Tăng diện tích đất trồng trọt
- + Tăng hệ số sử dụng đất trồng cây hàng năm
- + Giải quyết tốt hơn vấn đề lương thực
- + Thay đổi cơ cấu cây trồng:

*Đưa giống cao su có năng suất cao thay thế các vườn cao su già cỗi

*Phát triển cà phê, hồ tiêu; điều quy mô lớn

*Trong các cây ngắn ngày: mía và đậu tương vẫn chiếm vị trí hàng đầu.

- Để phát triển nông nghiệp trên quy mô lớn hơn, thủy lợi là biện pháp hàng đầu, cụ thể:

- + Hồ Dầu Tiếng (trên s. Sài Gòn, thuộc tỉnh Tây Ninh) là công trình thủy lợi lớn nhất Việt Nam hiện nay

+ Dự án thủy lợi Phước Hoà (Bình Dương, Bình Phước) giúp cung cấp nước sạch cho sinh hoạt và giải quyết nước tưới cho các vùng khó hạn về mùa khô và tiêu nước cho các vùng thấp dọc s.Đồng Nai và s.La Ngà.

+ Để tránh mất nước cho các hồ chứa, giữ được mực nước ngầm cần giữ vốn rừng trên vùng thượng lưu các sông, đặc biệt bảo vệ rừng quốc gia Cát Tiên.

Câu 15: Phát triển tổng hợp kinh tế biển ở ĐNB bao gồm những ngành nào? Những ngành nào sẽ phát triển mạnh và tác động tích cực đến bộ mặt kinh tế của vùng?

Gợi ý trả lời:

- Bao gồm:
 - + Khai thác tài nguyên sinh vật biển: đánh bắt và nuôi trồng thủy sản
 - + Khai thác khoáng sản vùng thềm lục địa: Khai thác dầu khí từ năm 1986 với quy mô ngày càng lớn
 - + Du lịch biển: Vũng Tàu là nơi nghỉ mát lý tưởng
 - + Giao thông vận tải biển: với cảng Sài Gòn và cảng Vũng Tàu
- Việc phát triển công nghiệp lọc, hoá dầu và các ngành dịch vụ khai thác dầu khí sẽ làm thay đổi một cách lớn lao cơ cấu kinh tế và sự phân hoá lãnh thổ của vùng.
- Tuy nhiên, cần đặc biệt chú ý giải quyết ô nhiễm môi trường trong quá trình khai thác, vận chuyển và chế biến dầu mỏ.

Câu 16: Dựa vào át lát hãy trình bày đặc điểm, sự phân bố các loại đất ở ĐB sông Cửu Long và đề xuất các biện pháp sử dụng cải tạo đất để phát triển nông nghiệp.

Gợi ý trả lời:

1. Đặc điểm và phân bố đất đai: Mặc dù thổ nhưỡng của châu thổ là phù sa nhưng tính chất lại rất phức tạp, có ba loại đất chủ yếu:

Đề cương Địa lí 12

- Đất phù sa ngọt ven sông (30%dt): phân bố ven sông Tiền, sông Hậu. Là loại đất tốt nhất, rất phù hợp với trồng lúa, cây ăn quả...
- Đất phèn: chiếm diện tích lớn nhất (41%dt), phân bố thành vùng tập trung ở Đồng Tháp Mười, Hà Tiên, Cà Mau.
- Đất mặn (19%dt): phân bố ven Biển Đông và ven vịnh Thái Lan.
- Nhược điểm: đất phèn và mặn chiếm hơn nửa diện tích, đất thiếu dinh dưỡng, quá chặt, khó thoát nước.
- 2. Biện pháp sử dụng cải tạo:
 - Tận dụng nguồn nước ngọt để thau chua rửa mặn bằng cách chia thửa ruộng thành những ô nhỏ, dẫn nước ngọt qua vài lần.
 - Duy trì và bảo vệ tài nguyên rừng để bảo vệ môi trường sinh thái.
 - Lựa chọn cơ cấu kinh tế hợp lý. Vùng đất tốt và đã cải tạo thì trồng cây ăn quả. Vùng ven biển trồng rừng ngập mặn kết hợp nuôi tôm.
 - Tạo ra các giống lúa mới chịu được phèn mặn trong điều kiện nước tưới bình thường.

Câu 17: Điều kiện tự nhiên của ĐB sông Cửu Long có thuận lợi và khó khăn gì trong phát triển kinh tế?

Gợi ý trả lời:

1. Thuận lợi:
 - a. Vị trí địa lý:
 - Diện tích ~4 tr ha (12% cả nước)
 - Dân số: 17,4 tr ng (20,7% cả nước).
 - Gồm 13 tỉnh (kể tên dựa vào Át lát).
 - Phía tây tiếp giáp: vịnh Thái Lan.
 - Tây bắc giáp Campuchia.
 - Phía bắc là vùng Đồng Nam bộ
 - Đông và nam giáp biển Đông.
 - thuận lợi cho việc phát triển nền kinh tế mở với thể phát triển kinh tế liên hoàn: đất liền-ven biển và đảo.
- b. Địa hình: Gồm phần đất nằm trong phạm vi tác động của các nhánh sông Cửu Long (thượng và hạ châu thổ) và phần đất nằm ngoài phạm vi tác động đó → Địa hình thấp, dễ khai thác.
- c. Đất:
 - Diện tích đất nông nghiệp lớn nhất nước ta, chủ yếu là đất phù sa do sông Cửu Long bồi đắp, không có đe nên vẫn được bồi đắp thường xuyên → rất màu mỡ.
 - Có vùng đất phù sa ngọt nằm ven sông Tiền và sông Hậu → phù hợp với trồng lúa và nhiều loại cây trồng khác.
 - Còn khoảng hơn 2 tr đất nhiễm phèn và mặn cần cải tạo → khả năng mở rộng đất nông nghiệp còn nhiều.
- d. Khí hậu: mang tính cận xích đạo, nóng quanh năm, ít tai biến thời tiết → trồng cây nhiệt đới cho năng suất cao, khả năng tăng 2-4 vụ/năm.
- e. Tài nguyên nước:
 - Phong phú cả nước trên mặt và nước ngầm
 - Có hệ thống sông ngòi kênh rạch chằng chịt.
 - Giá trị kinh tế:
 - + Giao thông thủy phát triển
 - + Thủy lợi hoá thuận tiện (thau chua, rửa mặn)
 - + Cung cấp thủy sản và tạo điều kiện nuôi trồng thủy sản
- f. Tài nguyên sinh vật:
 - Thực vật: Có hai loại: rừng tràm và rừng ngập mặn (sứ, vẹt, dước)
 - Giá trị:
 - + Cung cấp chất đốt, gỗ dân dụng, cầm bằng sinh thái

+ Rừng ngập mặn có thể nuôi tôm sinh thái

- Động vật phong phú đa dạng với hàng trăm loài cá, nhiều loại thủy sản quý (54% trữ lượng cá biển cả nước). Có 0,5 tr ha diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản.

g. Khoáng sản:

- Đất sét, đá vôi để sx xi măng ở Hà Tiên (Kiến Giang)

- Dầu khí ở vùng thềm lục địa.

h. Tài nguyên du lịch: Nhiều danh thắng để phát triển du lịch sinh thái, biển đảo...

2. Một số khó khăn:

- Còn diện tích đất phèn mặn khá lớn cần được cải tạo.

- Mùa khô sâu sắc và kéo dài, hiện tượng xâm nhập mặn diễn ra mạnh mẽ do thiếu nước ngọt nên cần trữ canh tác.

- Tài nguyên khoáng sản hạn chế

Câu 18: Tại sao nói các đảo và quần đảo có ý nghĩa chiến lược trong phát triển kinh tế và bảo vệ an ninh vùng biển nước ta?

Gợi ý trả lời:

- Thuộc vùng biển nước ta có hơn 4000 hòn đảo lớn nhỏ (Nếu tên một số đảo lớn và quần đảo đưa vào atlas)

- Các đảo và quần đảo tạo thành hệ thống tiền tiêu bảo vệ đất liền, hệ thống căn cứ để nước ta tiến ra đại dương trong thời đại mới, khai thác có hiệu quả các nguồn lợi vùng biển, hải đảo và thềm lục địa.

- Việc khẳng định chủ quyền của nước ta với các đảo và quần đảo là cơ sở để khẳng định chủ quyền của nước ta với các vùng biển và vùng thềm lục địa quanh đảo.

- Nước ta có 12 huyện đảo thuộc 9 tỉnh (thành phố)

Câu 19: Nêu quá trình hình thành và thực trạng phát triển của 3 VKT trọng điểm ở nước ta?

Gợi ý trả lời:

1. Quá trình hình thành:

- Đầu thập kỉ 90 của thế kỉ XX nước ta đã hình thành 3 VKT trọng điểm, đó là những vùng hội tụ đầy đủ nhất các điều kiện phát triển và có ý nghĩa quyết định với sự phát triển của đất nước. Sau năm 2000 phạm vi các VKT trọng điểm đã được mở rộng hơn, cụ thể:

+ VKT trọng điểm Phía Bắc gồm có các tỉnh (TP): Hà Nội, Hưng Yên, Hải Dương, Hải Phòng, Quảng Ninh và sau này mở rộng thêm Hà Tây, Vĩnh Phúc, Bắc Ninh

+ VKT trọng điểm Miền Trung gồm có: Thừa Thiên — Huế, Đà Nẵng, Quảng nam, Quảng Ngãi và sau này thêm tỉnh Bình Định

+ VKT trọng điểm Phía Nam có các tỉnh (TP): TP HCM, Đồng Nai, Bà Rịa — Vũng Tàu, Bình dương và sau năm 2000 có thêm Bình Phước, Tây Ninh, Long An và Tiền Giang.

2. Thực trạng phát triển:

- Tốc độ tăng trưởng GDP cao hơn mức trung bình của cả nước, thời kì 2001-2005 đạt TB là 11,7%

- Tỷ trọng GDP của 3 vùng chiếm 66,9% cả nước (2005)

- Tỷ trọng kim ngạch xuất khẩu so với cả nước đạt 64,5%

- Cơ cấu GDP theo ngành của 3 vùng ưu thế thuộc về khu vực II (CN&XD) và khu vực III (DV).

PHẦN IV MỘT SỐ BÀI TẬP THAM KHẢO

Bài 1: Dựa vào Atlas (Tr13), hãy hoàn thành bảng sau để thấy rõ đặc điểm của các vùng đối núi

Vùng núi	Giới hạn	Hướng	Các dãy núi, cao nguyên
Đông Bắc			
Tây Bắc			

Trường sơn Bắc			
Trường sơn Nam			

Bài 2: Dựa vào Atlas (Tr11), XD các loại đất chính và phân bố của các loại đất ở ĐBCCCL

Bài 3: Dựa vào Atlas (Tr15), chứng minh rằng dân cư nước ta phân bố không đồng đều trên lãnh thổ. Giải thích. (Gợi ý: Chú ý đến mật độ dân số)

Bài 4: Dựa vào Atlas (Tr119), nhận xét về sự phân bố cây lúa của nước ta. Giải thích. (Chú ý đến tỉ lệ diện tích trồng lúa so với diện tích trồng cây lương thực)

Bài 5: Dựa vào Atlas (Tr19): - Nhận xét về diện tích cây CN ở nước ta từ năm 2000- 2007

- Nhận xét về tỉ lệ diện tích gieo trồng cây CN so với tổng diện tích gieo trồng của các vùng ở nước ta.

- Xác định các vùng phân bố của các cây CN chủ yếu : Cà phê, cao su, chè, dứa, điều, mía, lạc, đậu tương, bông, thuốc lá..

Bài 6: Dựa vào Atlas (Tr 20): - Nhận xét về sản lượng thủy sản của nước ta qua các năm 2000- 2007

- Xác định những vùng có nghề thủy sản phát triển. Giải thích.

Bài 7: Dựa vào Atlas (Tr 21), Chứng minh rằng: Các hoạt động CN của nước ta có sự phân hóa theo lãnh thổ. Giải thích.

Bài 8: Dựa vào Atlas (Tr 22) - Nhận xét về tình hình phát triển của ngành CN năng lượng nước ta. Xác định tên, công suất và cơ cấu của các nhà máy điện ở nước ta. Công nghiệp thủy điện phân bố chủ yếu ở đâu, vì sao có sự phân bố như vậy.

- CN chế biến lương thực, thực phẩm phân bố ở đâu. Giải thích.

Bài 9: Dựa vào Atlas (Tr 23):- XD các tuyến đường xuyên quốc gia, các đường quốc lộ trong các vùng kinh tế.

- XD tên các cảng biển, các sân bay quốc tế, nội địa của nước ta.

Bài 10: Dựa vào Atlas (tr. 24): - Lập bảng số liệu về tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ của cả nước phân theo thành phần kinh tế qua các năm. Nhận xét về sự thay đổi trong cơ cấu tổng mức bán lẻ và doanh thu giữa các thành phần kinh tế của nước ta qua các năm.

- Lập bảng số liệu về tình hình ngoại thương của nước ta từ năm 200- 2007. Từ đó rút ra nhận xét.

- Xác định các bạn hàng chủ yếu và kim ngạch buôn bán của nước ta với bạn hàng đó.

Bài 11: Dựa vào Atlas (Tr 25):- Chứng minh rằng nước ta có nguồn tài nguyên du lịch đa dạng và phong phú

- Nhận xét về tình phát triển và phân bố du lịch của nước ta.

Bài 12: Dựa vào Atlas : XD tên qui mô và cơ cấu ngành của các trung tâm CN ở ĐBSH, Đông nam Bộ. Vì sao 2 vùng này có mức độ tập chung CN cao nhất cả nước.

BT 13: Dựa vào bảng 16.3 (Tr71- SGK) vẽ biểu đồ thích hợp thể hiện cơ cấu dân số theo thành thị và nông thôn từ năm 1990 đến năm 2005, từ đó rút ra nhận xét.

Gợi ý:

- Vẽ biểu đồ miền

- Nhận xét: + trong cơ cấu dân số, dân cư thành thị vẫn chiếm tỉ lệ cao : 73,1% (2005)

Đề cương Địa lí 12

- + Cơ cấu dân số thành thị và nông thôn đang có nhiều thay đổi: Tỷ lệ dân thành thị có xu hướng tăng lên (Số liệu dân chúng), tỷ lệ dân nông thôn có xu hướng giảm đi (Số liệu)
- Nguyên nhân: + Do sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế, cơ cấu lao động
- + Do quá trình đô thị hoá

BT 14: Dựa vào bảng 20.1 (SGK- Tr 83) vẽ biểu đồ thích hợp thể hiện cơ cấu giá trị SX NN nước ta giai đoạn 1990 — 2005. Từ đó rút ra nhận xét.

Gợi ý:

- Vẽ biểu đồ miền
- Nhận xét: Cơ cấu giá trị SX NN đang có sự chuyển biến tích cực, theo hướng sản xuất hàng hoá: + Tỷ trọng của ngành trồng trọt lớn nhất, nhưng đang giảm (số liệu dẫn chứng) vì giá trị thấp, diện tích đất trồng trọt có xu thế giảm
- + Tỷ trọng của chăn nuôi vẫn còn thấp nhưng tăng khá(số liệu), vì có hiệu quả KT cao, có điều kiện về thức ăn để phát triển chăn nuôi
- + Tỷ trọng của dịch vụ NN đang có nhiều biến động và chiếm tỉ trọng thấp nhất(Số liệu)

BT 15: HS làm BT 2 (SGK — Tr 86)

BT 16: HS làm BT 3 (SGK — Tr 97)

Gợi ý

- Từ năm 1980 - 2005 SL và phê tăng nhanh (tăng 743 nghìn tấn) nhưng tăng nhanh nhất là từ năm 1990 đến 2005 (Tăng 660 nghìn tấn)
- Khối lượng cà phê XK cũng tăng nhanh (Tăng 908 nghìn tấn) tăng nhanh nhất giai đoạn 1990 - 2005 (tăng 823 nghìn tấn)
- Nguyên nhân:
 - + Có nhiều ĐK thuận lợi để SX Cà phê: Đất đai, khí hậu, lao động...
 - + Diện tích trồng cà phê liên tục tăng
 - + áp dụng tiến bộ kỹ thuật vào SX và phê nên năng suất tăng
 - + Thị trường tiêu thụ mở rộng

BT 17: Dựa vào Atlát địa lí:

1. Lập bảng số liệu về tình hình SX lúa của nước ta từ năm 1990 — 2000. Nhận xét về tình hình sản xuất và phân bố cây lúa của nước ta.
2. Lập bảng số liệu về tình hình phát triển thủy sản ở nước ta trong thời gian 1990-2000. Nhận xét và giải thích về tình hình phát triển ngành thủy sản.

Gợi ý:

1. HS lập bảng theo mẫu sau

Tình hình	1990	1995	2000
Diện tích (nghìn ha)			
Sản lượng (nghìn tấn)			
Năng suất (Tấn/ha)			

Nhận xét: - Từ năm 1990- 2000, diện tích lúa tăng: từ đến tăng gấp lần, do tăng cường cải tạo đất đưa nhiều vùng đất hoang hoá thành đất trồng lúa, nhiều vùng trồng 1 vụ có thể SX 2 vụ.

- Sản lượng lúa tăng:....., gấp....., do diện tích lúa tăng và áp dụng nhiều biện pháp thâm canh tăng vụ để tăng năng suất

- Năng suất lúa tăng:....., gấp....., do áp dụng rộng rãi các biện pháp thâm canh như phân bón, giống mới...

- Phân bố: Lúa được trồng nhiều ở các vùng ĐBSH, ĐBSCL với diện tích lúa chiếm tới trên 90% diện tích trồng cây lương thực, ngoài ra các vùng DHMT diện tích lúa chiếm tới 81- 90% , các vùng miền núi diện tích trồng lúa ít chiếm dưới 60% Diện tích lương thực

Đề cương Địa lí 12

2. Lập bảng theo mẫu sau:

Sản lượng thủy sản(tấn)	1990	1995	2000
Khai thác			
Nuôi trồng			
Tổng SL thủy sản			

* Nhận xét: - SL thủy sản tăng: từ..... đến..... gấp..... lần

- SL khai thác tăng: từ..... đến....., tăng gấp lần

- SL nuôi trồng tăng: , sản lượng nuôi trồng có tốc độ tăng nhanh hơn SL khai thác

- Phân bố: Những vùng đánh bắt và nuôi trồng thủy sản phát triển: Nam trung bộ, Đông nam Bộ, ĐBSCL

* Giải thích: - Nước ta có nhiều ĐK để phát triển đánh bắt và nuôi trồng thủy sản, tập trung nhiều nhất ở các vùng Nam Trung Bộ, ĐNB, ĐBSCL

+ Có nhiều ngư trường lớn: Ninh Thuận- Bình Thuận.... với nhiều bãi tôm bãi cá.

+ Bờ biển có nhiều vịnh, đầm phá thuận lợi để nuôi trồng thủy sản

+ Nhân dân có nhiều kinh nghiệm về đánh bắt thủy sản

+ Phương tiện đánh bắt ngày càng hiện đại

BT 18: Bài tập 4- SGK trang 97

Gợi ý:

- Sự phát triển ngành chăn nuôi từ 1996-2005: Tổng sản lượng thịt tăng khá, tăng khoảng 2 lần từ 1412 nghìn tấn lên 2812 nghìn tấn, trong đó SL thịt bò, lợn tăng nhanh hơn SL thịt trâu, gia cầm (Dẫn chứng)

- Cơ cấu sản lượng thịt có nhiều thay đổi (Học sinh xử lý số liệu sang cơ cấu, rồi nhận xét)

BT 19: Dựa vào bảng 24.1 trang 102 SGK hãy:

- Vẽ biểu đồ thích hợp thể hiện sản lượng thủy sản (Khai thác và nuôi trồng) của nước ta từ 1990 đến 2005
- Nhận xét về tình hình phát triển thủy sản của nước ta.

Gợi ý: - Vẽ biểu đồ cột chồng

- NX giống BT 5 phần 2